

GIẢM KHOẢNG CÁCH CHÊNH LỆCH THU NHẬP

MỤC LỤC

I. Tình hình chênh lệch thu nhập hiện nay ở Việt Nam	
I.1. Chênh lệch thu nhập giữa 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất.....	4
I.2. Giữa nông thôn và thành phố.....	8
I.3. Giữa các thành phố và vùng miền.....	10
I.4. Chênh lệch thu nhập giữa ngành kinh tế.....	15
II. Kinh nghiệm của Trung Quốc về giảm chênh lệch thu nhập, thu hẹp được khoảng cách.....	18
II.1. Chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn: Một quan sát trực diện....	19
II.2. Chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn: Hậu quả của những chính sách phát triển sai lầm.....	21
II.3. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội hướng về thành thị.....	22
II.4. Vai trò của chính phủ trong việc tái phân phối của cải xã hội.....	24
II.5. Một số kết luận	26
III. Chủ trương và biện pháp của Đảng và nhà nước Việt Nam nhằm giảm chênh lệch thu nhập	27
VI. Kết quả thực hiện và kiến nghị cho những năm tới	31
IV.1. Kết quả thực hiện giảm chênh lệch thu nhập.....	31
IV.2. Kiến nghị cho những năm tới	35
IV.2.1. Những nhược điểm cần giải quyết	35
IV.2.2. Kiến nghị cho những năm tới.....	40

Phân phối thu nhập là một khâu của quá trình tái sản xuất, là một quan hệ kinh tế trong hệ thống quan hệ kinh tế làm hình thái tất yếu cho lực lượng sản xuất phát triển. Nguyên nhân gây ra sự chênh lệch trong phân phối thu nhập có thể chia thành hai nhóm¹:

- *Chênh lệch trong phân phối thu nhập từ tài sản.* Đây là nhóm các nhân tố định sẵn, gây ra sự chênh lệch nằm ngoài khả năng kiểm soát và chi phối của các cá nhân. Thu nhập này được hình thành từ các nguồn như: do được thừa kế tài sản, do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm khác nhau của các cá nhân ảnh hưởng lớn đến sự khác nhau về của cải tích lũy được, và do kết quả kinh doanh.

- *Chênh lệch trong phân phối thu nhập từ lao động.* Nhóm này gồm các nhân tố do tài năng và công sức của các cá nhân: các cá nhân có kỹ năng lao động, điều kiện lao động và tính chất nghề nghiệp khác nhau sẽ dẫn đến thu nhập khác nhau. Cụ thể là khác nhau về khả năng, kỹ năng lãnh đạo, khác nhau về cường độ làm việc, khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc...

Một nền kinh tế có chênh lệch thu nhập quá lớn sẽ kéo theo những chênh lệch khác về cơ hội và khả năng tiếp cận các nguồn lực sẵn có, chênh lệch về trình độ và về mức sống, từ đó dẫn đến nhiều hệ lụy liên quan đến kết quả phát triển kinh tế cũng như các vấn đề an sinh và tệ nạn xã hội.

Trong hoàn cảnh này, vai trò của Chính phủ được phát huy để có những can thiệp phù hợp nhằm đảm bảo công bằng xã hội và để đảm bảo thành tựu tăng trưởng và phát triển kinh tế có thể lan tỏa đến cả những nhóm người nghèo, người chịu thiệt thòi và những nhóm dễ bị tổn thương khác. Việc phân phối lại thu nhập qua các biện pháp can thiệp của chính phủ tuy không làm tăng mức của cải chung của xã hội nhưng lại có thể làm tăng phúc lợi xã hội. Đảm bảo công bằng là đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản mà con người phải được hưởng với tư cách là quyền của công dân. Do đó, giảm khoảng cách chênh lệch thu nhập tạo ra một ngoại ứng tích cực đối với kết quả phát triển kinh tế - xã hội.

I. Tình hình chênh lệch thu nhập hiện nay ở Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang bước vào giai đoạn phát triển mới. Sau hơn hai thập kỷ đạt nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, Việt Nam đã xác định mục tiêu phát triển bền vững cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Phát triển bền vững là một khái niệm không còn mới, trong đó đòi hỏi quá

¹ TS. Lê Quốc Hội, *Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam và các khuyến nghị chính sách*, VDF, 2010.

trình phát triển chú trọng tới cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Đối với Việt Nam, phát triển bền vững, ít nhất trên khía cạnh phân phối thu nhập, là một nhu cầu thực sự khẩn thiết trong giai đoạn tới đây vì Việt Nam phải duy trì được tốc độ tăng trưởng để thoát khỏi cái bẫy luẩn quẩn của các nước có thu nhập thấp mà điều kiện tiên quyết liên quan đến việc giảm chênh lệch và đói nghèo². Tuy nhiên, xét về năng lực, khả năng phát triển bền vững của Việt Nam lại đang là dấu hỏi lớn xét từ góc độ tăng trưởng kinh tế nhanh dựa trên cơ sở giảm chênh lệch thu nhập giữa các cá nhân và các vùng, miền trên cả nước.

Theo kết quả khảo sát do Công ty Quản lý tài sản Merrill Lynch Global Wealth Management và Hãng Tư vấn Capgemini của Mỹ thực hiện về số lượng các triệu phú đôla tại châu Á trong nửa đầu năm 2011, số lượng những người có tài sản từ 1 triệu USD tại châu Á trong đó có Việt Nam đang tăng mạnh, đặc biệt, Việt Nam có mức tăng tới 33% so với cùng kỳ 2010 và là mức cao nhất của châu lục³. Các tài liệu chính thức trên sàn chứng khoán Việt Nam cũng cho thấy ở nước ta số triệu phú đôla lên đến gần 170 người vào thời điểm năm 2011. Riêng 100 nhân vật giàu nhất, mỗi người đều có tài sản chứng khoán vượt 2 triệu USD, trong đó có hai người đạt chuẩn hội viên câu lạc bộ 100 triệu USD. Đây là một dấu hiệu đáng mừng và rất đáng khích lệ sau 20 đất nước tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế thế giới.

Mặt khác, theo báo cáo mới nhất của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về “Chia sẻ thông tin trong lĩnh vực an sinh xã hội” được công bố hồi giữa năm 2011, số hộ nghèo trên cả nước đã tăng lên 1 triệu hộ, tức tăng 50% sau khi mức chuẩn nghèo được điều chỉnh từ mức thu nhập 200 ngàn đồng/người/tháng lên 400 ngàn đồng/người/tháng với khu vực nông thôn và 260 ngàn đồng/người/tháng lên 500 ngàn đồng/người/tháng cho khu vực thành thị. Theo mức chuẩn vừa nêu thì nước ta hiện nay hộ nghèo chiếm 20%.

Bức tranh đối lập trên cho thấy một góc nhìn khác của quá trình tăng trưởng kinh tế, đồng thời cho thấy khoảng cách chênh lệch thu nhập ở Việt Nam đang doãng rộng. Thực tế này phù hợp với đánh giá của Ngân hàng Thế giới, tình trạng phân hóa giàu nghèo tại Việt Nam đang chuyển dần từ mức tương đối bình đẳng năm 2002 sang mức chênh lệch do chênh lệch thu nhập ngày càng tăng giữa các nhóm dân cư hiện nay. Nhận định này không có gì bất ngờ khi theo Bộ Lao động -

² Trần Văn Thọ, 2008.

³ Dương Minh Trí, *Để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo*, Doanh nhân cuối tuần, 14/2/2012

Thương binh và Xã hội, khoảng cách giữa mức thu nhập của các nhóm lao động ngày càng có sự chênh lệch rõ nét, đặc biệt là ở các thành phố lớn.

So với các nước trên thế giới có cùng trình độ phát triển với Việt Nam (tính bằng mức thu nhập bình quân đầu người) có thể thấy chênh lệch ở Việt Nam vẫn ở mức vừa phải, xấp xỉ 0,45 năm 2010⁴. Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là chênh lệch có khuynh hướng tăng lên và có thể đạt đến mức báo động trong thời gian tới nếu không có nỗ lực ngăn chặn từ bây giờ. Thực tế này được thể hiện trên nhiều chiều cạnh so sánh khác nhau như trình bày ở dưới đây.

1.1. Chênh lệch thu nhập giữa 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất

Cùng với tốc độ tăng trưởng đầu tư và tăng trưởng kinh tế trong thời gian gần đây, khoảng cách chênh lệch thu giữa nhóm 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất đang ngày càng doãng rộng. Điều này được thể hiện rõ trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch thu nhập

	Thu nhập bình quân đầu người / tháng theo giá thực tế (nghìn đồng)		Chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất (lần)
	Nhóm thu nhập cao nhất	Nhóm thu nhập thấp nhất	
1995	519,6	74,3	7,0
1996	574,7	78,6	7,3
1999	741,6	97,0	7,6
2002	872,9	107,0	8,1
2004	1182,3	141,8	8,3
2006	1541,7	184,3	8,4
2008	2458,2	275,0	8,9
2010	3410,2	369,4	9,2

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình các năm, Tổng cục thống kê.

Xem xét số liệu bảng 1 có thể thấy chênh lệch thu nhập đã không ngừng tăng giữa nhóm ngũ phân nghèo nhất và nhóm ngũ phân giàu nhất. Đáng chú ý là trong

⁴ Theo Cornia và Court (2001), hệ số Gini nằm trong khoảng 0,30 - 0,45 là phạm vi chênh lệch an toàn và hiệu quả, tức là có thể phù hợp cho tăng trưởng cao.

giai đoạn từ năm 2006 đến 2008 và từ 2008 đến 2010 khoảng cách chênh lệch này đã tăng mạnh hơn những giai đoạn trước.

So sánh cơ cấu nguồn thu nhập giữa nhóm ngũ phân giàu nhất và nhóm ngũ phân nghèo nhất cũng thấy có sự chênh lệch đáng kể như được trình bày trong Bảng 2 dưới đây.

Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 của Tổng cục Thống kê, tăng thu nhập năm 2010 của hộ dân cư chủ yếu do tăng từ công việc hưởng tiền lương, tiền công và công việc tự làm xây dựng. Trong tổng thu nhập, bình quân tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 44,9%; thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20,1%; thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 5,7%; thu từ dịch vụ chiếm 17,9%; thu khác chiếm 11,4%. Cơ cấu thu nhập năm 2010 đã có chuyển biến đáng kể so với các năm trước, trong đó các khoản thu về tiền lương tiền công và thu về dịch vụ tăng hơn các năm trước; cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm so với các năm trước. Như trình bày ở Bảng 2, sự chênh lệch thể hiện rõ trong nguồn gốc thu nhập giữa nhóm ngũ phân giàu nhất và nhóm ngũ phân nghèo nhất. Nếu nhóm 5 có nguồn thu chủ yếu từ tiền công/ tiền lương (đóng góp hơn 46% trong tổng thu nhập) thì thu nhập của nhóm 1 chủ yếu vẫn dựa vào các hoạt động nông nghiệp (47%). Các hoạt động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có đóng góp hầu như không đáng kể vào tổng thu nhập của nhóm 1 (nhiều nhất là 2% trong năm 2010). Trong khi mức thu nhập vốn đã chênh lệch theo hướng ngày càng tăng, thì nhóm thu nhập thấp lại có tốc độ tăng thu nhập chậm và ít hơn các nhóm khác. Tốc độ tăng thu nhập một nhân khẩu/tháng của nhóm 1 từ năm 2002-2010 là gấp 3,4 lần, thấp hơn tốc độ tăng của nhóm 4 và 5 (3,9 đến 4 lần) trong cùng thời kỳ⁵. Như vậy, cho dù thu nhập bình quân của hộ gia đình có tăng lên, sự gia tăng này không đồng đều và theo hướng làm cách biệt giàu - nghèo ngày càng tăng.

⁵ Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2010, Tổng cục Thống kê.

Bảng 2. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu của nhóm ngũ phân giàu nhất và nhóm nghèo nhất

	Tiền lương/ tiền công		Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Thủy sản		Công nghiệp		Xây dựng		Thương nghiệp		Dịch vụ		Khác	
	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (nghìn đồng)
2006																		
Nhóm 1	24.7	45.6	47.3	87.2	5.2	9.5	3.1	5.8	2.1	3.8	0	0	3.8	7	1.7	3.1	12.2	22.4
Nhóm 5	35.1	541.5	11.3	174.9	0.2	2.4	3.3	50.5	7.2	111.4	0.9	14	10.6	163.8	9.1	141	22.2	342.1
2008																		
Nhóm 1	23.8	65.4	48.5	133.5	4.3	11.9	2.5	7	2.5	6.9	0.0	0.1	3.8	10.5	2	5.4	12.5	34.4
Nhóm 5	35.4	870.5	11.9	293.7	0.1	2.8	2.5	62.3	6.2	152.6	0.8	20.2	10.5	259	9.5	233.3	22.9	563.9
2010																		
Nhóm 1	28.9	106.6	43.0	158.9	5.3	19.6	2.6	9.7	2.0	7.4	0.0	0.2	3.4	12.4	1.9	7	12.9	47.7
Nhóm 5	46	1568.3	10.9	372.3	0.1	5.1	2.1	70.3	6.1	208.1	1.1	38.1	12.3	418.2	8.6	293.9	12.8	436.2
Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2010, Tổng cục Thống kê.																		

Trong khi tình trạng chênh lệch tương đối có thể chấp nhận được thì tình trạng chênh lệch tuyệt đối lại rất đáng lo ngại như đã nêu trên. Ở Việt Nam, chênh lệch này đã và đang gia tăng liên tục và đáng kể. Như đã nêu, năm 1995, thu nhập bình quân đầu người của những hộ gia đình giàu nhất cao gấp 7 lần so với những hộ gia đình nghèo nhất, thì đến năm 2010 tỷ lệ này đã tăng lên 9,2 lần, đây cũng là nguyên nhân gia tăng của hệ số Gini (chỉ số đo sự chênh lệch về thu nhập của xã hội) từ 0,42 năm 2004 lên 0,43 năm 2010⁶.

Điều này cho thấy một thực tế là chênh lệch về thu nhập tuyệt đối ở Việt Nam đang tăng lên nhanh. Mặt khác, cũng cần phải nhận thấy rằng chênh lệch này ở Việt Nam không phải là hiện tượng người giàu giàu lên, người nghèo nghèo đi mà là người giàu ngày càng giàu nhanh hơn người nghèo vì thực tế cho thấy ngay trong bối cảnh khoảng cách chênh lệch giàu nghèo càng lớn thì thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đã tăng lên và tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong thời gian qua⁷.

Song, so sánh khoảng cách thu nhập giữa 20% nhóm giàu nhất và 20% nhóm nghèo nhất của Việt Nam và một số nước châu Á cho thấy chênh lệch ở Việt Nam cao hơn nhiều nước (Bảng 3). Điều này tạo ra lo ngại về sự đánh đổi giữa tăng trưởng và công bằng ở Việt Nam trong thời gian qua.

Bảng 3. Khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam và một số nước khác (năm điều tra khác nhau giữa các nước)

Nước	Năm điều tra	Khoảng cách thu nhập của 20% nghèo nhất so với 20% giàu nhất (lần)
Trung Quốc	2004	12,2
Việt Nam	2008	8,9
Campuchia	2004	7,2
Lào	2002	5,4
Indonexia	2002	5,2
Hàn Quốc	2005	4,7
Nhật Bản	1993	3,4

Nguồn: Báo cáo phát triển con người 2008, UNDP.

⁶ Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình, 2010.

⁷ Tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm nhanh từ 58,1% năm 1993 xuống còn 16% năm 2006.

I.2. Giữa nông thôn và thành phố

Xem xét thu nhập dưới góc độ vùng kinh tế, ở thành thị, đặc biệt là các thành phố lớn và các khu công nghiệp phát triển, mức thu nhập khá cao.

Một điểm đáng chú ý là mức thu nhập bình quân đầu người Việt Nam tăng từ 295 nghìn đồng/tháng vào năm 1999 lên 995 nghìn đồng/tháng năm 2008. Trong cùng thời kỳ này mức thu nhập bình quân đầu người ở thành thị tăng từ 517 nghìn đồng lên 1605 nghìn đồng và ở nông thôn tăng từ 225 nghìn lên 762 nghìn đồng (xem bảng 4). Nhìn vào bảng 4, có thể thấy rõ sự chênh lệch trong thu nhập tuyệt đối giữa khu vực thành thị và nông thôn, đến năm 2010, thu nhập bình quân đầu người/ tháng ở khu vực thành thị vẫn cao gấp hơn 2 lần thu nhập bình quân đầu người của khu vực nông thôn.

Bảng 4. Thu nhập bình quân đầu người/ tháng thành thị - nông thôn từ 1999-2010 (nghìn đồng)

TT		1999	2002	2004	2006	2008	2010
1	Cả nước	295	356	484	636	995	1387,1
2	Thành thị	517	622	815	1058	1605	2129,5
3	Nông thôn	225	275	378	506	762	1070,4

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, Nxb Thống kê, 2010

Song, không chỉ giữa đô thị và nông thôn, mà ngay trong các vùng quê, chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn. Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2010 tại 12 tỉnh trên cả nước của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, cũng cho thấy ngay trong những gia đình nông thôn, giãn cách giàu nghèo ngày càng rộng.

Bảng 5 cho thấy sự chênh lệch thu nhập ở khu vực thành thị đều cao hơn so với khu vực nông thôn. Điều này có thể giải thích bởi một thực tế là ở xuất phát điểm thấp, khoảng cách về giàu nghèo thường nhỏ hơn so với những vùng có xuất phát điểm cao hơn.

Bảng 5. Chênh lệch theo khu vực ở Việt Nam

Hệ số Gini theo thu nhập			
	1998	2002	2004
Cả nước	0,39	0,42	0,42
Thành thị	0,41	0,41	0,41
Nông thôn	0,34	0,36	0,37
Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình.			

Tuy nhiên, điều đáng quan tâm ở đây là tốc độ gia tăng chênh lệch ở khu vực nông thôn lại cao hơn so với khu vực thành thị. Một nguyên nhân của vấn đề này là người dân không có đất và mất đất. Năm 1993, tỷ lệ số hộ nông thôn không có đất ở khu vực Đông Nam Bộ chỉ là 17% thì đến năm 2004, số hộ nông thôn không có đất khu vực này tăng lên 40% (Mekong Economics, 2005). Việc người nông dân không có đất cũng đồng nghĩa với việc họ mất đi nguồn thu nhập chính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp⁸.

Hơn nữa, giá đất đai tăng mạnh trong thời gian qua cùng với tình trạng mất đất của người nông dân đã làm cho tình trạng chênh lệch thu nhập gia tăng mạnh hơn ở khu vực này. Mặt khác, gia tăng chênh lệch ở khu vực nông thôn cũng có thể do hiện tượng di cư tìm việc làm của lao động từ nông thôn ra thành thị. Điều này đã góp phần làm tăng thu nhập và chi tiêu của những hộ nông thôn có người di cư ra thành thị so với những hộ không có người di cư.

So với nông thôn, tỉ lệ nghèo ở thành thị giảm nhanh hơn, giảm còn gần một phần ba trong khi đó nông thôn chỉ giảm hơn hai lần trong cùng thời kỳ này. Năm 2008: tỉ lệ nghèo ở thành thị là 3,3% chỉ bằng 1/6 so với tỉ lệ nghèo ở nông thôn: 18,7% (bảng 6).

⁸ Lê Quốc Hội, Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam và những khuyến nghị chính sách. Bài viết đăng trong ấn phẩm “Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: cơ hội và thách thức đối với Việt nam”, Diễn đàn Phát triển Việt nam, NXB GTVT, 2010

Bảng 6. Tỷ lệ người nghèo chung theo các vùng ở Việt Nam từ 1998-2008 (%)

TT	Tỷ lệ hộ nghèo	1998	2002	2004	2006	2008
1	Cả nước	37,4	28,9	19,5	16,0	14,5
2	Thành thị	9,0	6,6	3,6	3,9	3,3
3	Nông thôn	44,9	35,6	25,0	20,4	18,7
4	Đồng bằng sông Hồng	30,7	21,5	11,8	8,9	8,0
5	Trung du, miền núi phía Bắc	64,5	47,9	38,3	32,3	31,6
6	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	42,5	35,7	25,9	22,3	18,4
7	Tây Nguyên	52,4	51,8	33,1	28,6	24,1
8	Đông Nam bộ	7,6	8,2	3,6	3,8	2,3
9	Đồng bằng sông Cửu long	36,9	23,4	15,9	10,3	12,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, Nxb Thống kê, 2010

1.3. Giữa các thành phố và vùng miền

1.3.1. Thực trạng chênh lệch thu nhập giữa các thành phố và vùng miền

Số liệu mới nhất của Tổng cục Thống kê năm 2011, về kết quả cuộc khảo sát mức sống hộ dân cư, cho thấy chênh lệch giàu nghèo tại Việt Nam lên tới 9,2 lần. Trong khi thu nhập bình quân của người Việt Nam đạt 1,387 triệu đồng/người/tháng, thì nhóm nghèo nhất mỗi tháng một người chỉ thu nhập 369.000 đồng, còn thu nhập trung bình của nhóm giàu nhất lên tới trên 3,4 triệu đồng. Khoảng cách này đang giãn ra ngày càng rộng.

Thực tế chênh lệch thu nhập, đặc biệt là giữa các vùng miền, đã tạo ra nhiều hệ lụy ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Theo kết quả đánh giá mức sống hộ gia đình 2010, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2010 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng so với năm 2008⁹. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người

⁹ Tổng cục thống kê, 2011.

cao nhất là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,5 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (bảng 7).

Bảng 7. Thu nhập bình quân đầu người theo vùng 1999-2010 (nghìn đồng)

TT		2002	2004	2006	2008	2010
1	Cả nước	356	484	636	995	1387,1
2	Đồng bằng sông Hồng	353,1	488,2	653,3	1048,5	1567,5
3	Đông Bắc	268,8	379,9	511,2	768,0	1054,8
4	Tây Bắc	197,0	265,7	372,5	549,6	740,9
5	Bắc Trung bộ	235,4	317,1	481,3	641,1	902,8
6	Duyên hải Nam trung bộ	305,8	414,9	550,7	843,3	1162,1
7	Tây Nguyên	244	390,2	522,4	794,6	1087,9
8	Đông Nam Bộ	619,7	833	1064,7	1649,2	2165
	Đồng bằng sông Cửu Long	371,3	471,1	627,6	939,9	1247,2

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, Nxb Thống kê, 2011

Dù Việt Nam đã có sự phân bổ vốn ưu tiên cho những tỉnh nghèo để thúc đẩy phát triển đồng đều hơn, tốc độ phát triển giữa các khu vực vẫn có sự chênh lệch đáng kể và hình thành nên những "túi nghèo" của đất nước. Hầu hết các "túi nghèo" này tập trung ở các vùng sâu, vùng xa, như ở Lào Cai, Điện Biên (trên 50%), Lai Châu, Hà Giang (trên 40%), Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Sơn La, Hòa Bình, Kon Tum (trên 30%); tình trạng tái nghèo cũng đã xuất hiện ở một số nơi¹⁰.

Xét giữa các thành phố, sự chênh lệch trong mức thu nhập cũng thể hiện rõ. Theo số liệu của UBND Thành phố Hà Nội thì trong năm 2010, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 9-10%, thu nhập bình quân đầu người đạt 36,5-37,5 triệu đồng/năm (khoảng 1950 USD). Năm 2011, GDP tăng 10,1 % so với năm 2010, thu nhập bình quân đầu người đạt trên 1850 USD/năm.

¹⁰ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, 2010.

Cục Thống kê TP.Hồ Chí Minh vừa công bố tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn: GDP năm 2011 tăng 10,3% so với năm 2010, thu nhập bình quân đầu người dù là năm nền kinh tế khó khăn, vẫn đạt hơn 60 triệu đồng/năm, tương đương 3.000 USD.

Trong năm 2011, thành phố Cần Thơ đã đạt mức tăng trưởng kinh tế là 14,64%. Thu nhập bình quân đầu người của thành phố theo giá hiện hành là 48,9 triệu đồng/năm, tương đương 2.350 USD, tăng 332 USD so với năm 2010.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - địa phương gắn với vựa dầu mỏ, thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đã đạt 5.800 USD, cao hơn gần 5 lần bình quân cả nước và cao gần gấp đôi TP.Hồ Chí Minh. Đặc biệt, nếu như TP.Hồ Chí Minh chỉ khiêm tốn đạt mức thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 là 4.800 USD, Hà Nội là 70 triệu đồng (khoảng 3.300 USD) thì Bà Rịa - Vũng Tàu đã mạnh dạn đặt chỉ tiêu tới 11.500 USD, nếu tính cả dầu thô là 15.000 USD.

Trong khi đó, ở các tỉnh nghèo, kinh tế kém phát triển, thu nhập rất thấp. Trong năm 2011, GDP của tỉnh Nam Định tăng 12,1% so với cùng kỳ, thu nhập bình quân đầu người đạt 19,2 triệu đồng/năm. GDP của Tỉnh Bắc Cạn - một trong những tỉnh nghèo nhất Việt Nam năm 2011 tăng 13% so với năm 2010. Thu nhập bình quân đầu người đạt 14,6 triệu đồng, tăng 2,7 triệu đồng so với năm 2010. Cũng là một tỉnh nghèo của Việt Nam - Quảng Ngãi hiện có mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp, chưa đến 9 triệu đồng năm. Tỉnh Hà Giang có thu nhập bình quân đầu người còn thấp hơn nữa, chưa đến 6 triệu đồng/năm (nhiều huyện nghèo, thu nhập chỉ khoảng 3 triệu đồng/người /năm...).

Những con số nêu trên cho ta một bức tranh rõ nét về đời sống kinh tế của người dân ở các vùng miền khác nhau. Trong khi các tỉnh như Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu có lợi thế về cửa khẩu, tài nguyên, cảng biển... thì những tỉnh vùng cao như Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Bắc Kạn... hầu như không có tiềm lực gì. Thu nhập bình quân đầu người ở thành phố lớn cao gấp khoảng 10 lần ở các vùng, tỉnh nghèo. Đây là một lỗ hổng mà Nhà nước đang tìm mọi cách để cải thiện, nếu không, sự chênh lệch giàu - nghèo sẽ ngày càng gia tăng, dẫn đến những hậu quả khó lường trong đời sống kinh tế chính trị.

So sánh ngay giữa hai thành phố lớn nhất Việt Nam cũng cho thấy sự khác biệt. Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh là những địa phương có tổng sản phẩm nội địa cao nhất nước và đứng ở tốp đầu về thu bình quân đầu người. Mức tăng trưởng GDP của Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh năm 2011 tương đương nhau và đều trên 10%. Thế nhưng, tiềm lực TP.Hồ Chí Minh đã gấp hơn 6 lần Hà Nội. GDP của Hà Nội năm 2011 ước bằng 15,6% GDP của TP.Hồ Chí Minh. Thu nhập bình quân đầu người của TP.Hồ Chí Minh cao hơn bình quân cả nước khoảng 2,5 lần, Hà Nội chỉ cao hơn 1,4 lần. Đây là một khoảng cách khá lớn mà Hà Nội phải phấn đấu để khắc phục.

1.3.2 Các yếu tố mang đến chênh lệch thu nhập giữa các vùng

Cũng như trong hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, chênh lệch trên mức độ và dạng thức phân phối thu nhập hiện có giữa các vùng sinh thái của Việt Nam bắt nguồn từ điều kiện thiên nhiên, điều kiện lịch sử và văn hoá, số lượng và hình thức đầu tư trên kết cấu hạ tầng thực thi trong quá khứ ở các vùng.

Về điều kiện thiên nhiên, sự hiện diện của hai đồng bằng Sông Hồng ở Miền Bắc và Sông Cửu Long ở Miền Nam, và vùng duyên hải chạy dài ở Miền Trung có nhiều ý nghĩa quan trọng. Đồng Bằng Sông Hồng hình thành một vùng trồng lúa phì nhiêu chung quanh thủ đô Hà Nội và Đông Bằng Sông Cửu Long tạo một vùng sản xuất lúa cho 12 tỉnh trong Nam. Đất phì nhiêu và điều kiện tưới nước tốt tạo cho dân cư sống trong hai vùng đồng bằng này một mức sống tương đối cao. Ngược lại dân cư trong các tỉnh thuộc vùng rừng núi dọc biên giới với Trung Quốc sống dựa vào ngành lâm nghiệp và chăn nuôi và có mức thu nhập tương đối thấp so với dân cư trong hai vùng đồng bằng. Dân cư trong các vùng nằm dọc theo duyên hải Miền Trung sống dựa nhiều vào ngành thủy sản vì có ít đất thấp thích hợp cho việc trồng lúa.

Đặc điểm lịch sử và xã hội cũng có ảnh hưởng đáng kể trên mức thu nhập của các vùng. Dưới thời thuộc địa Pháp toàn lãnh thổ Việt Nam được chia ra làm ba khu vực, Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, với mỗi khu vực đặt dưới hệ thống hành chính khác nhau. Vì thành phố Sài Gòn (tên cũ của thành phố Hồ Chí Minh) và toàn Nam Bộ đặt dưới quyền thống trị trực tiếp của chính phủ Pháp, một số kết cấu hạ tầng như đường xá trong thành phố Sài Gòn, Quốc lộ số 1, sân bay Tân Sơn Nhất và hải cảng Vũng Tàu tương đối được trang bị tốt. Chính quyền Pháp và tư

nhân trong thời kỳ này cũng đã có nhiều quan tâm trong việc thiết lập vùng Đà Lạt (làm nơi nghỉ mát) và các đồn điền cao su trong các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Cũng trong thời kỳ này ở Bắc Bộ, Hải Phòng đã được cải thiện để trở thành một thương cảng quốc tế với thiết bị khá đầy đủ. Các công trình đầu tư này là một yếu tố lớn làm nảy sinh ra chênh lệch thu nhập giữa vùng này và các vùng khác.

Cuộc chiến tranh trong các năm 1965-75 cũng đã để lại nhiều vết tích trên lãnh thổ Việt Nam. Trong các năm chiến tranh này chính quyền Mỹ đã thiết lập một cơ địa quân sự lớn ở Đà Nẵng và xây cảng Cam Ranh. Trong tương lai thành phố Đà Nẵng và cảng Cam Ranh sẽ có thể giữ một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế Miền Trung.

Sự hiện diện của số đông người dân tộc trong một vài địa phương cũng là một yếu tố đáng kể trong việc giải thích chênh lệch giữa các vùng. Mặc dầu người Kinh chiếm đa số (khoảng 85%) trong tổng dân số hiện tại của Việt Nam và trong quá trình Nam Tiến số đông người dân tộc đã được thu hút, đồng hoá vào xã hội Việt Nam, sự tập trung của người dân tộc trong một số địa phương đã tạo ra nhiều đặc tính địa phương và có ảnh hưởng không ít trên mức thu nhập của các vùng này. Chẳng hạn trong vùng Tây Nguyên, bởi vì số đông người dân tộc sống song song với người Kinh, dạng thức phân phối thu nhập trong vùng này trình bày một mô hình khác biệt với các vùng khác (có hệ số Gini lớn, xem bên dưới). Người dân tộc cũng chiếm một tỷ số khá cao trong các vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Cùng với nhược điểm trong điều kiện thiên nhiên, tỷ số lớn của người dân tộc có thể được xem như một yếu tố giải thích mức thu nhập tương đối thấp trong hai vùng này.

Các kế hoạch phát triển kinh tế thực thi trong quá khứ cũng là một yếu tố quan trọng giải thích chênh lệch giữa các vùng. Trong các năm gần đây, chính phủ Việt Nam chọn khu vực chung quanh Hà Nội và Hải Phòng và khu vực chung quanh thành phố Hồ Chí Minh làm hai trọng điểm cho chương trình công nghiệp hoá. Một số chương trình đầu tư đã được thực hiện nhằm cải thiện mạng lưới đường xá và điều kiện cung cấp điện lực cho hai khu vực này. Các công trình đầu tư này sẽ có ảnh hưởng rất mạnh thu hút tư nhân trong và ngoài nước tham gia vào các hoạt động kinh tế trong tương lai vào hai vùng này. Ngoài ra còn có thể kể đến công trình xây dựng các khu kinh tế mới thực thi sau khi đất nước thống nhất. Mặc dầu sau năm 1986 đã có thay đổi nhiều trong chính sách này, việc xây dựng các

khu kinh tế mới này đã có ảnh hưởng trên một vài phương diện như mật độ dân cư và kết cấu hạ tầng trong các vùng.

Tuy tất cả các vùng của Việt Nam đều được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, chênh lệch đo lường qua hệ số Gini theo tiêu dùng lại có sự khác nhau giữa các vùng. Chênh lệch cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ, nơi có những trung tâm đô thị lớn và năng động của đất nước như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu... Chênh lệch tăng tương đối ở các vùng như miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Các vùng Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Mêkông không có sự thay đổi lớn về chênh lệch trong thời gian qua.

1.4. Chênh lệch thu nhập giữa ngành kinh tế

Trong thời gian gần đây, chênh lệch thu nhập giữa các ngành kinh tế cũng là một vấn đề nổi cộm cần xem xét.

Thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tiền lương của người lao động trong năm 2009 ước đạt 2,84 triệu đồng mỗi tháng. Trong đó, các doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 3,35 triệu đồng, Tổng công ty hạng đặc biệt và công ty mẹ thuộc tập đoàn kinh tế Nhà nước đạt 5,9 triệu đồng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ước đạt 2,65 triệu đồng, doanh nghiệp dân doanh đạt 2,05 triệu đồng.

Cũng theo thống kê của Bộ LĐ, TB và XH được công bố vào tháng 10/2011, năm 2010, tiền lương bình quân của người lao tiếp tục ổn định và có xu hướng tăng. Tiền lương của lao động trong các loại hình doanh nghiệp đạt 3,2 triệu đồng/người/tháng; tăng 10,3% so với năm 2009. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước có mức lương bình quân là 3,8 triệu đồng, tăng 8,6%; doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư nhà nước là 3,3 triệu đồng/người/tháng, tăng 10,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 3 triệu đồng, tăng 11,1%; doanh nghiệp dân doanh là 2,7 triệu đồng/người/tháng, tăng 12,5% so với năm 2009.

Trong năm 2010, theo công bố mức lương của các nhân viên làm trong ngành mỏ luyện kim đứng đầu trong bảng lương Việt Nam, với thu nhập bình quân là 9,2 triệu/ người/ tháng; tiếp theo đó là nhân viên của ngành ngân hàng với thu nhập 7,6 triệu/ người/ tháng, nhân viên ngành dược 7 triệu/ người/ tháng; nhân viên ngành điện tử Viễn thông là 5,5 triệu/ người/ tháng.

Cũng theo thống kê được Bộ LĐ, TB và XH đưa ra năm 2010, so với nhân viên các ngành đứng đầu bảng lương như mỏ, luyện kim, ngân hàng, dược... thì nhân viên ngành dệt may, da dầy, thực phẩm... mặc dù hàng năm đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu lên tới nhiều tỉ USD (riêng Tập đoàn dệt may Việt Nam năm 2010 xuất khẩu gần 11,2 tỉ USD), nhưng mức lương trung bình lại chỉ được từ 2,1 - 2,3 triệu/ người/ tháng, đứng ở top cuối.

So sánh giữa mức lương trung bình của nhân viên các ngành ở top đầu thì mức lương của nhân viên ở các ngành này thấp hơn từ 2,6 đến hơn 4 lần. Theo nhìn nhận của nhiều chuyên gia, mức lương của nhân viên phục vụ giảng dạy trong ngành giáo dục cũng không hề cao, nhiều giáo viên có thâm niên hàng chục năm công tác, lương chỉ 3 - 4 triệu/ tháng, thậm chí kể cả các kỹ sư, bác sỹ có thâm niên công tác cũng có mức lương tương tự.

Lý giải về vấn đề này, nhiều chuyên gia cho rằng, chính sự khác biệt giữa các nghề, vị trí lao động đã tạo ra khoảng cách chênh lệch tiền lương. Đối với lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, lao động quản lý giỏi, đóng góp nhiều vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh thì tiền lương cao hơn rất nhiều so với mức trung bình và lao động giản đơn. Tuy nhiên, còn có thực tế đang tồn tại là một số điểm chưa phù hợp trong cấu trúc kinh tế hiện nay cùng với những bất ổn kinh tế vĩ mô đã kéo theo sự chênh lệch thu nhập giữa những người có cùng trình độ nhưng làm việc trong các ngành.

Hộp 1: Thu nhập của nhân viên ngành ngân hàng

Số liệu thống kê từ các ngân hàng trong năm 2011 cho biết, hiện, Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có mức thu nhập bình quân đầu người đạt 22,4 triệu đồng/tháng đang tạm dẫn đầu trong ngành ngân hàng. Tiếp sau là Ngân hàng công thương Việt Nam (Vietinbank), đạt 20,76 triệu đồng/tháng. Theo tính toán dựa trên số tiền chi trả thu nhập và tổng số nhân viên một số ngân hàng, thu nhập bình quân đầu người của cán bộ, nhân viên Sacombank đạt khoảng 14,7 triệu đồng/người/tháng, ACB khoảng 16 triệu đồng, Bảo Việt bank đạt 12,9 triệu, Eximbank 7 - 8 triệu đồng...

Những ngân hàng có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đều là những ngân hàng nhỏ như Phương Tây (5,7 triệu đồng), Phương Đông (6,3 triệu đồng), HDBank (6,4 triệu đồng)...

Có thể thấy thu nhập bình quân đầu người của nhóm ngân hàng lớn gấp 2 - 3 lần nhóm ngân hàng nhỏ.

Thu nhập của nhân viên ở các tập đoàn - tổng công ty

Số liệu thu nhập bình quân đầu người/tháng của một số tập đoàn trong năm 2011: Tập đoàn Dầu khí Quốc gia (PVN) 16,2 triệu đồng, Tổng công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) 9,7 triệu đồng, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) 8,6 triệu đồng, Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) 7,7 triệu đồng, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) 3,9 triệu đồng.

Số liệu trên phản ánh mức thu nhập của một số tập đoàn cao ngất ngưỡng, một số lại rất thấp - PVN gấp hơn 4 lần Vinatex, hơn 2 lần TKV. Ngay trong một tập đoàn cũng có sự chênh lệch lớn (như PVN, phải sử dụng rất nhiều chuyên gia, trong đó có chuyên gia nước ngoài với mức lương lên đến 40.000 - 50.000 USD/người/tháng, do vậy, việc chia bình quân mới cao như vậy; EVN là một ví dụ điển hình, thu nhập bình quân của khối văn phòng gần 30 triệu đồng/người/tháng trong khi thu nhập bình quân của khối phân phối điện chỉ là 7,9 triệu đồng/người/tháng; Thậm chí, chủ tịch, tổng giám đốc ở một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước được hưởng lương tới 70 - 80 triệu đồng/người/tháng, vượt qua khung của Nhà nước cho phép là 50 triệu đồng/người/tháng). Sự chênh lệch này đang gây bức xúc trong dư luận.

Số liệu thống kê thu nhập bình quân đầu người ở một số tổng công ty như sau: Tổng công ty Thép 7,6 triệu đồng; Tổng công ty Hóa chất 7,0 triệu đồng; Tổng công ty Công nghiệp dầu thực vật 6,9 triệu đồng...

Khối sản xuất kinh doanh nói chung đạt 5,7 triệu đồng/người/tháng.

Có thể thấy, so với mặt bằng thu nhập chung của cả nước (2,16 triệu đồng/người/tháng), khối các ngân hàng, tập đoàn - tổng công ty là rất cao (gấp từ 2 - 8 lần, chưa kể so sánh giữa người có thu nhập cao nhất và người có thu nhập thấp nhất, số liệu này còn cao đến chóng mặt).

Thu nhập của công chức - viên chức khối hành chính sự nghiệp

Thu nhập bình quân đầu người của khối hành chính sự nghiệp tùy theo ngành nghề, mức thu nhập cũng thay đổi không nhỏ: Các trường đại học cao đẳng đạt từ 3,5 - 8,5 triệu đồng/người/tháng; các trường mẫu giáo mầm non đạt 1,2 - 2,4 triệu đồng/người/tháng; Các bệnh viện tuyến trung ương đạt 1,8 - 8 triệu đồng/người/tháng, các bệnh viện tuyến địa phương đạt: 1,4 - 4 triệu đồng/người/tháng; các viện nghiên cứu đạt từ 2,5-7 triệu đồng/tháng...

Nguồn: Hoa Lê, *Thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư*, Tạp chí Tài chính, 24-04-2012

Tóm lại, ở Việt Nam, hiện chỉ số Gini Index ở mức tương đương 0,4. Theo đánh giá của các tổ chức Quốc tế, phân bố thu nhập ở Việt Nam hiện vẫn ở mức an toàn. Về mặt xã hội, mặc dù đời sống của người dân được cải thiện, tỷ lệ nghèo giảm, nhưng chỉ số chênh lệch về thu nhập (Gini) ở VN còn cao, và tăng qua các năm (năm 2004 Gini là 0,423, năm 2006 hệ số này là 0,425). Hệ số Gini cao thể hiện phân hóa thu nhập, phân hóa giàu nghèo cao giữa các tầng lớp dân cư. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, thời kỳ trước năm 1990, các nước có thu nhập thấp có hệ số Gini từ 0,389 (Bangladesh) đến 0,550 Kenya, các nước thu nhập trung bình có hệ số Gini từ 0,378 (Nam Triều Tiên) đến 0,605 (Braxin), các nước kinh tế thị trường công nghiệp có tỷ số Gini từ 0,285 (Nhật) đến 0,404 (Úc), các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa (trước năm 1990) có hệ số Gini từ 0,284 đến 0,317. Như vậy, chênh lệch thu nhập ở Việt Nam là tương đối cao so với thế giới, và đáng chú ý là mức chênh lệch này không ngừng tăng trong những năm gần đây như đã trình bày ở các phần trên.

Hơn nữa, các chỉ số trên không bất biến, nếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không gắn với đảm bảo an sinh, công bằng xã hội, thì không thể có phát triển bền vững. Trong tính toán chênh lệch giàu nghèo, phân xã hội thành 5 nhóm thu nhập: 20% rất cao, 20% khá, 20% trung bình và 20% nghèo. Nếu không có giải pháp thúc đẩy nhóm 20% nghèo, như tiến hành các chương trình chính sách an sinh xã hội, chương trình giảm nghèo, chương trình ưu tiên cho các vùng khó khăn, đồng thời có những biện pháp tái cơ cấu kinh tế phù hợp để rút ngắn khoảng cách thu nhập giữa các vùng miền, và giữa các ngành trong nền kinh tế... thì chắc chắn mức chênh lệch giàu nghèo ngày càng cao

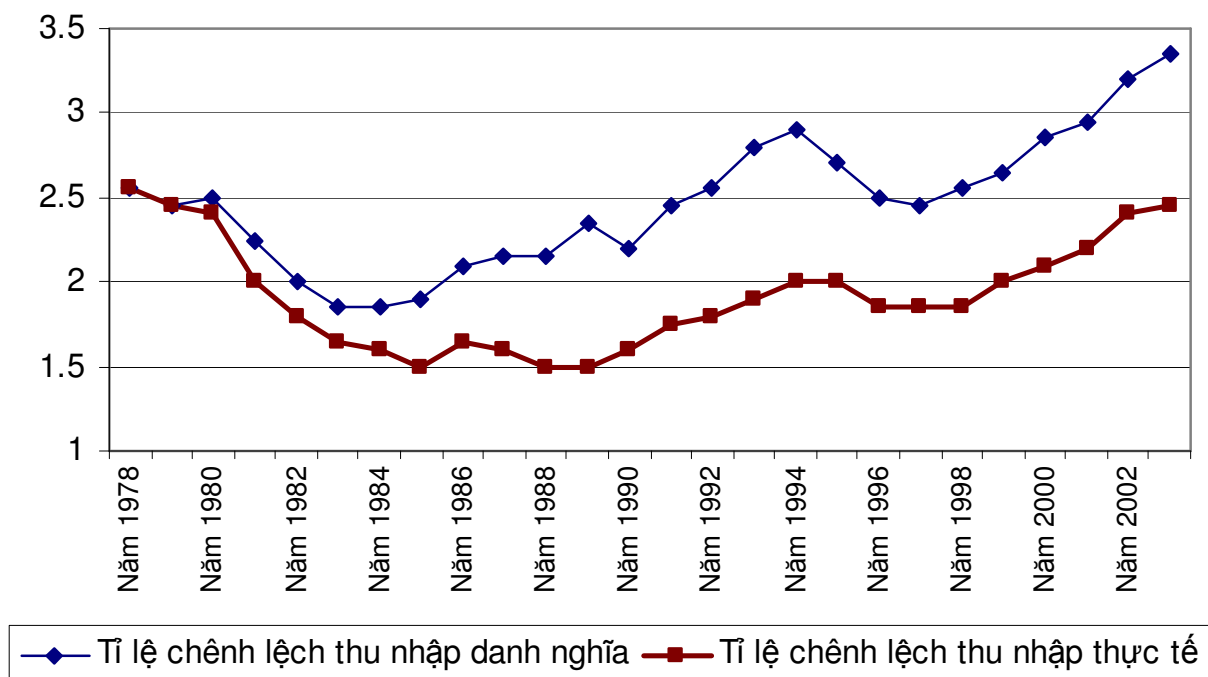
I. Kinh nghiệm của Trung Quốc về giảm chênh lệch thu nhập, thu hẹp được khoảng cách

Kể từ khi tiến hành chuyển đổi (năm 1978) đến nay, Trung Quốc đang khiến thế giới khâm phục với việc duy trì được đà tăng trưởng cao và liên tục trong suốt 30 năm. Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu kinh tế nổi bật, Trung Quốc cũng phải đối diện với nhiều vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh từ sự tăng trưởng đó. Chẳng hạn, như tình trạng ô nhiễm môi trường, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên, phân hóa giàu nghèo v.v... Trong đó, vấn đề chênh lệch giàu nghèo ngày càng rõ rệt. Đặc biệt, sau khi Đặng Tiểu Bình chỉ đạo "cho phép một số vùng giàu lên trước, cho

phép một bộ phận (cư dân) giàu lên trước" thì sự chênh lệch này ngày càng gia tăng. Chênh lệch xuất hiện giữa các vùng miền (miền Đông duyên hải với miền Trung, miền Tây), chênh lệch đã xảy ra giữa các tầng lớp cư dân và cuối cùng, tạo ra sự chênh lệch về thu nhập giữa thành thị với nông thôn v.v... Theo tính toán của các chuyên gia thuộc Ngân hàng Thế giới (WB), hệ số Gini của Trung Quốc đã tăng từ 0.31 năm 1981 lên 0.447 năm 2001 (Thái Phưởng *et al.*, 2006)¹¹. Theo một tính toán khác, hệ số Gini của Trung Quốc năm 2002 đạt 0.46 (Khan và Riskin, 2004).

II.1. Chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn: Một quan sát trực diện

Biểu đồ 1. Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc (1978 – 2003)



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Trung Quốc năm 2000 và năm 2004

¹¹ Hệ số Gini được sử dụng để đánh giá về mức độ bất bình đẳng thu nhập. Trong đó, $0 < \text{Hệ số Gini} < 1$. Hệ số Gini càng tiệm cận đến giá trị 1 thì mức độ bất bình đẳng càng lớn. Hệ số Gini = 0.45 được thế giới coi là ngưỡng bất bình đẳng nghiêm trọng. (red line) - PST.

Nhìn vào biểu đồ 1, có thể nhận thấy sau khi tiến hành chuyển đổi, sự chênh lệch thu nhập trong nội bộ khu vực thành thị hoặc nông thôn đều phát triển theo chiều hướng tăng lên. Xu thế này cũng tiếp tục xuất hiện nếu tính toán về mức chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Mức chênh lệch này đã tăng từ 0.1629 năm 1986 lên 0.2824 năm 2003, trong khi đó tỉ lệ thu nhập danh nghĩa ở thành thị đã tăng 150% so với ở nông thôn trong cùng thời kì.

Chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn Trung Quốc đã trải qua 4 thời kì:

(1). Từ 1978 đến 1985, giai đoạn này chênh lệch thu nhập thành thị nông thôn giảm đi đáng kể (giảm 40.35%). Thông thường, các học giả cho rằng, sở dĩ giai đoạn này chênh lệch thành thị - nông thôn giảm mạnh do Trung Quốc tiến hành các cải cách ở khu vực nông thôn – nông nghiệp. Trong đó, chế độ khoán đến nông hộ và nâng cao giá nông sản phẩm đã làm tăng đáng kể thu nhập cho nông dân. Mặc dù cải cách thể chế nông nghiệp và nâng cao giá nông phẩm có ảnh hưởng tích cực đến việc cải thiện thu nhập cho nông dân (cả hai giúp mức chênh lệch giảm 16.29%), nhưng thực sự, những thay đổi về tỉ trọng số nhân khẩu mang tính gánh nặng giữa thành thị và nông thôn mới có vai trò quyết định hơn cả, khi sự thay đổi của nhân tố này khiến chênh lệch thành thị - nông thôn giảm 38.83%.

(2). Giai đoạn 1985 – 1994: trong giai đoạn này, chênh lệch giàu nghèo thành thị - nông thôn có biến động nhưng theo xu hướng tăng lên. Đây là giai đoạn Trung Quốc bắt đầu hướng sang cải cách khu vực thành thị với những cải cách về doanh nghiệp nhà nước, thể chế kinh tế thành thị v.v... Tuy nhiên, nguyên nhân chính khiến mức chênh lệch tăng lên là do tỉ lệ hệ số phân phối tăng mạnh, tính gộp lại đã tăng 39.02%, khiến mức chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn tăng 25.8%. Trong đó, hệ số phân phối của khu vực nông nghiệp giảm từ 0.87 năm 1985 xuống còn 0.7 năm 1994, còn hệ số của khu vực phi nông nghiệp lại tăng thêm 0.04.

(3). Giai đoạn 1994 – 1997: sau khi chênh lệch thành thị - nông thôn trải qua 10 năm tăng liên tiếp đã đi vào giai đoạn thu hẹp, nhưng thời gian cũng rất ngắn.

(4). Giai đoạn 1997 – 2003: chênh lệch thành thị - nông thôn tăng mạnh, từ 1.83 (năm 1997) lên 3.32 (năm 2003). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này tiếp tục là do tỉ lệ hệ số phân phối xuất hiện những biến động mạnh, tính chung hệ

số này đã tăng 83.99%. Trong đó, hệ số phân phối khu vực nông nghiệp giảm từ 0.74 xuống còn 0.55 và khu vực phi nông tăng từ 0.38 lên 0.53.

II.2. Chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn: Hậu quả của những chính sách phát triển sai lầm

Quan sát thấy mức chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn ngày càng gia tăng, một số nhà nghiên cứu cho rằng đó là kết quả của việc Trung Quốc tiến hành những cải cách theo hướng thị trường hóa, cho rằng kinh tế thị trường tất yếu sẽ dẫn đến việc bản cùng hóa một bộ phận đông đảo cư dân và các khu vực phi trung tâm. Từ đây, họ kêu gọi chấm dứt những cải cách này, khôi phục lại thể chế kinh tế kế hoạch và cách thức phân phối bình quân mà Trung Quốc từng áp dụng. Tuy nhiên, nguyên nhân của tình trạng chênh lệch này thực sự là gì?

Tốc độ phát triển nhanh chậm khác nhau giữa thành thị và nông thôn dưới tác động của các chính sách cải cách kinh tế theo hướng thị trường hóa là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng chênh lệch thu nhập. Năm 2001, sức lao động ở nông thôn chiếm khoảng 50% tổng số sức lao động nhưng chỉ làm ra lượng của cải tương ứng với 15% GDP, trong khi đó thu nhập bình quân của cư dân thành thị lại cao hơn cư dân nông thôn khoảng hơn 3 lần. Mặc dù vậy, chúng ta đều biết cải cách về bản chất là một quá trình tái cấu trúc quan hệ lợi ích giữa các tập đoàn trong xã hội. Đây là một quá trình cải tiến phi Pareto. Cải cách làm lợi ích của một số nhóm người tăng lên nhưng tất yếu sẽ làm thiệt hại lợi ích của một bộ phận khác. Phân hóa giàu nghèo là không thể tránh khỏi. Nhưng thực trạng chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn ở Trung Quốc thời kỳ chuyển đổi không đơn thuần là kết quả của những chính sách kinh tế đã thực thi trong cùng thời kỳ. Có nguyên nhân là kết quả của hệ thống chính sách thời kỳ chuyển đổi, nhưng cũng có nguyên nhân là hệ thống chính sách thời kỳ ***tiền chuyển đổi***. Nhìn chung, các nguyên nhân chính bao gồm: (1). Các chính sách tập trung ưu tiên cho thành thị (hỗ trợ nông thôn, nông dân, nông nghiệp để phát triển thành thị, công nhân, công nghiệp); (2). Sự thiên lệch của chính phủ trong chính sách tái phân phối của cải xã hội; (3). Sự tập trung quá mức cho việc phát triển kinh tế.

II.3. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội hướng về thành thị

Sau khi thành lập nước, Trung Quốc phải đối diện với nhiều khó khăn về mặt ngoại giao, trong đó nổi bật nhất là những lo ngại thường trực về sự đe dọa và tấn công của Mỹ. Lo ngại này càng thêm rõ nét khi Mỹ đưa quân trực tiếp tham chiến ở bán đảo Triều Tiên đầu thập niên 50. Không chỉ "thêm thù", chính quyền Cộng sản của Trung Quốc còn "mất bạn" khi quan hệ Trung - Xô ngày càng trở nên căng thẳng do những bất đồng Stalin - Mao Trạch Đông ngày càng gay gắt. Trước tình hình đó, Mao Trạch Đông đã phải chỉ đạo cho các tỉnh, thành thực hiện đường lối phát triển tự cấp tự túc, tự lực cánh sinh, nhằm tạo ra khả năng ứng phó tốt nhất khi xảy ra chiến tranh. Dưới tác động trực tiếp của hoàn cảnh bên ngoài, chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và xây dựng thể chế kinh tế kế hoạch, Trung Quốc thời hiện đại đã hình thành nên thể chế kinh tế nhị nguyên với sự biệt lập giữa thành thị với nông thôn. Đầu những năm 50, Mao Trạch Đông đề xuất chủ trương xây dựng "nông thôn mới" với nội dung chủ yếu là nhằm "cố định" cư dân nông nghiệp ở trong khuôn khổ bao bọc của các làng xã, không cho họ đổ về thành thị. Tháng 6 năm 1953, chiến lược công nghiệp hóa chính thức được xác lập, và đến tháng 10, để triển khai chiến lược này, Trung Quốc đã tiến hành thống nhất thu mua và phân phối lương thực, nông sản phẩm. Tháng 1 năm 1958, Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu Nhân dân thông qua "Điều lệ đăng kí hộ khẩu nước CHND Trung Hoa". Đến đây, những đứt gãy thành thị - nông thôn vốn manh nha từ thế kỷ XVIII đã định hình rõ nét và ngày càng được gia cố. Trung Quốc chính thức thực thi chính sách phát triển hướng về thành thị. Cơ chế thực hiện chính sách này chủ yếu gồm: không chế sản xuất nông nghiệp, cưỡng bức giao nộp các sản phẩm nông nghiệp, giá cả nông sản phẩm rẻ mạt - giá sản phẩm công nghiệp đắt đỏ, thực thi chế độ hộ khẩu nhằm hạn chế nông dân đổ về thành thị, đầu tư kết cấu hạ tầng tối đa cho thành thị, chính sách an sinh xã hội và phúc lợi nghiêng hẳn về cư dân thành thị (nhà ở, giáo dục, y tế). Trong đó, chênh lệch giá cả sản phẩm công - nông nghiệp là kênh quan trọng để thành thị "bòn rút" nguồn vốn của nông thôn, bù đắp cho quá trình công nghiệp hóa ở thành thị. Từ năm 1955 đến năm 1985, thông qua "ép giá" nông sản phẩm, chính phủ Trung Quốc trên thực tế đã chuyển dịch 543 tỉ Nhân dân tệ (NDT) từ nông thôn sang thành thị, số tiền "rút ruột" thông qua chính sách thuế và dòng tiết kiệm đổ từ nông thôn về thành thị là khoảng 149,6 tỉ NDT (Vương Vĩnh Khâm *et al.*, 2006). Kể từ năm 1979, trợ giá lương thực cho cư dân

thành thị cũng tăng mạnh, năm 1985, đồng thời với việc thả lỏng giá thịt, chính phủ Trung Quốc đã trợ giá mua thịt cho người dân thành thị 26,2 tỉ NDT, đến năm 1998, con số này đạt 71,2 tỉ (Vương Vĩnh Khâm *et al.*, 2006). Kể từ cuối thập niên 70 đến giữa thập niên 80 của thế kỉ trước, trong sự "bảo vệ" của chế độ hộ khẩu, cư dân thành thị đã được hưởng chế độ phúc lợi tốt hơn hẳn người dân ở nông thôn. Chẳng hạn, các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp hành chính không chỉ cung cấp cho người dân thành thị chế độ làm việc suốt đời, mà còn cung cấp cho công nhân viên của mình nhà ở, xây trường học, lo bảo hiểm y tế và đóng bảo hiểm xã hội. Từ năm 1991 đến 1998, các khoản chi cho an sinh xã hội của Trung Quốc chiếm khoảng 7-8% GDP, trong đó, chi cho an sinh xã hội của nông thôn chỉ chiếm 0.1 - 0.2% GDP. Điều này có nghĩa là dân cư thành thị được hưởng 97% chi phí an sinh xã hội, còn lại 70% dân số nông thôn chỉ được hưởng chưa đến 3% ích lợi này. Xét về vấn đề y tế, cư dân thành thị cũng được hưởng nhiều ưu đãi hơn trong việc chăm sóc sức khỏe. Từ sau năm 1985, điều kiện y tế ở nông thôn ngày càng sa sút, cùng với sự giải thể của chế độ công xã nhân dân ở đây, mạng lưới bảo đảm y tế cũng rơi vào tình trạng tê liệt, còn chính sách xã hội của chính phủ cho nông thôn không được cải thiện đáng kể. Trước năm 1980, tỉ lệ số người ở nông thôn tự bỏ tiền chữa bệnh chỉ chiếm khoảng 16%, đến năm 1988, tỉ trọng này tăng lên 87.44%. Tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh ở nông thôn cũng cao hơn nhiều so với thành thị (44.79% so với 21.14% năm 1995).

Từ năm 1986 đến 1992, Trung Quốc thường xuyên phải đối mặt với mức lạm phát bình quân 8.5%, tất nhiên cả cư dân thành thị và nông thôn đều phải gánh chịu chung mức tăng vật giá này. Nhưng điều đáng nói là, một trong những nguyên nhân gây ra lạm phát là việc chính phủ tăng các khoản chi tiêu và đầu tư, trong đó phần lớn các khoản chi tiêu này lại được tập trung cho thành phố. Đồng thời, trong thời gian này, chính phủ còn cung cấp cho hệ thống doanh nghiệp nhà nước nhiều khoản tín dụng quy mô lớn. Kết quả của các chính sách trên là, mặc dù tầng lớp nào cũng phải đối mặt với lạm phát nhưng trên thực tế nông dân và cư dân nông thôn là những người gánh chịu thiệt thòi hơn cả do họ không nhận được bất kì sự hỗ trợ đáng kể nào từ phía chính quyền.

II.4. Vai trò của chính phủ trong việc tái phân phối của cải xã hội

Dưới tác động của chính sách tập trung ưu tiên cho một số vùng, một bộ phận dân cư giàu lên trước, kinh tế Trung Quốc đã khởi dậy được tính năng động của những thành phần này, chẳng hạn như vai trò đầu tàu của 14 thành phố mở cửa ven biển, của 5 đặc khu kinh tế, vai trò năng động của thành phần doanh nhân, vai trò đóng góp chất xám tích cực của trí thức. Tuy nhiên, vai trò của chính phủ trong việc tái phân phối của cải xã hội không thực sự nổi bật. Phần trên đã phân tích về ưu tiên của chính quyền địa phương và chính quyền trung ương cho các hạng mục đầu tư mang tính kinh tế mà xem nhẹ việc hỗ trợ cho nhóm xã hội ở vào thế yếu (thông qua hệ thống an sinh xã hội v.v...). Phần này tiếp tục phân tích về hạn chế của chính phủ Trung Quốc trong việc phân bổ của cải giữa các tầng lớp cư dân, qua đó tiếp tục tìm hiểu lí do vì sao chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị tiếp tục bị nới rộng. Các khoản chi tài chính của Trung Quốc đã tăng gần 20 lần (từ 111.095 tỉ NDT năm 1978 lên 2091.01 tỉ NDT năm 2001). Trong đó, tuy tỉ trọng của các khoản chi công cộng trong GDP giảm (từ 30.61% năm 1978 xuống còn 26.78% năm 2001) nhưng giá trị tuyệt đối của các khoản chi này đã tăng rất mạnh mẽ (từ 111 tỉ NDT lên 258.01 tỉ). Các khoản chi này được phân bổ như thế nào và phân bổ cho ai? Dưới đây là các tiêu chí thống kê:

(1). Các khoản chi sự nghiệp cho cán bộ các ngành thương mại, giao thông vận tải, công nghiệp, chủ yếu tồn tại dưới dạng tiền lương.

(2). Trợ giúp cho các khoản chi sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, khí tượng. Các khoản chi này hướng đến đối tượng công nhân và cán bộ nhà nước.

(3). Chi phí cho 3 hạng mục khoa học – kỹ thuật và phí sự nghiệp về văn hóa – giáo dục, khoa học, vệ sinh. Các khoản chi này dành cho phần tử trí thức, vì 3 hạng mục khoa kĩ do trí thức chủ trì, còn phí sự nghiệp của 3 ngành kia là tiền lương của giới trí thức.

(4). Chi cho việc xây dựng cơ bản ở nông thôn, chi phí cứu tế nông thôn, chi cho việc cứu trợ thiên tai và phúc lợi xã hội ở nông thôn. Các khoản chi này chủ yếu hướng đến đối tượng nông dân.

(5). Phí quản lí hành chính và chi cho quốc phòng. Đối tượng hưởng lợi là tất cả các thành phần trong xã hội.

(6). Trợ giá lương thực, bông, dầu ăn, trợ cấp bình ổn vật giá, trợ giá thực phẩm cao cấp như thịt và các loại hỗ trợ khác trong các gói chi trợ giá. Lợi ích từ gói trợ giá này chủ yếu hướng đến công nhân, trí thức, cán bộ, chủ doanh nghiệp cá thể, nông dân và một số thành phần khác.

(7). Trong các khoản chi trả cho trái phiếu trong nước, sau khi trừ đi phần phải trả cho ngân hàng và doanh nghiệp ra thì tài sản hoặc thu nhập ấy được chia cho cán bộ nhà nước, chủ doanh nghiệp cá thể và thành phần trí thức, vì họ là những đối tượng có thu nhập cao nên là người mua trái phiếu chủ yếu.

(8). Hoàn thuế xuất khẩu. Hạng mục này nếu phân chia theo tỉ trọng xuất khẩu của kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và tư nhân thì lần lượt được hoàn trả cho cán bộ nhà nước và chủ doanh nghiệp tư nhân. Bởi lẽ, hoàn thuế trực tiếp làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, do đó chủ doanh nghiệp và cán bộ có thể tăng thu nhập cá nhân.

(9). Bù đắp các khoản lỗ cho doanh nghiệp nhà nước. Khoản này có thể quy về cho cán bộ công chức bởi lẽ trong thể chế hiện nay, việc doanh nghiệp báo cáo làm ăn thua lỗ hay có lợi nhuận đều do đội ngũ quản lí doanh nghiệp thao túng khá sâu, thậm chí, hình thành nên hiện trạng “người nội bộ không chế” (insider control problem).

(10). Các khoản chi ngoài dự toán ngân sách của trung ương và địa phương. Trong đó, chi phúc lợi, chi khen thưởng do cán bộ và công nhân viên cùng nhau phân hưởng.

(11). Phí thám hiểm địa chất, tăng thêm vốn lưu động của doanh nghiệp, chi cho các hạng mục xây dựng cơ bản của quốc gia sau khi đã trừ đi khoản đầu tư cho xây dựng cơ bản trong nông nghiệp. Các khoản chi này chủ yếu do cán bộ nhà nước chi phối, nhưng tình hình tương đối phức tạp.

Thông qua các tiêu chí thống kê trên, xét về tỉ trọng được phân hưởng lợi ích trong kết cấu chi tiêu của chính phủ, thì lợi ích của nông dân bị giảm sút rõ rệt nhất, ít được chú trọng hơn cả, khi tỉ trọng phân hưởng các khoản chi này giảm từ 47.48% (năm 1978) xuống chỉ còn 16.93% (năm 2001). Lợi ích của công nhân (cư dân thành thị cũng giảm nhưng biên độ giảm không lớn như nông dân: khoảng 11% so với hơn 30%). Lợi ích mà trí thức (chủ yếu sống ở thành thị) được hưởng

về cơ bản không thay đổi nhiều. Nhưng lợi ích của cán bộ nhà nước, chủ doanh nghiệp tư nhân – cá thể thì tăng mạnh.

Sự “chênh lệch” về mặt chính sách này khiến cơ hội tiếp cận việc tái phân phối của cải xã hội của các giai tầng (ở nông thôn và thành thị) trở nên mất cân bằng, trong đó, dễ dàng nhận thấy các giai tầng sống ở thành thị hoặc chủ yếu sống ở thành thị (công nhân, cán bộ, chủ doanh nghiệp, một vài tầng lớp khác) nhận được nhiều ưu đãi và sự chú trọng của chính phủ hơn số lượng đông đảo nông dân đang bị “giam lỏng” bằng chế độ hộ khẩu ở nông thôn. Sự chênh lệch về mặt cơ hội, đến lượt mình làm trầm trọng thêm sự chênh lệch về thu nhập giữa cư dân thành thị và nông.

II.5. Một số kết luận

1. Thông qua những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy sự hình thành và gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị - nông thôn ở Trung Quốc là kết quả của nhiều chính sách phát triển sai lầm. Trong đó, chúng ta nhận thấy chính phủ có trách nhiệm trực tiếp trong những sai lầm đó. Nói cách khác, sự chênh lệch giàu nghèo nói chung và chênh lệch giữa thành thị - nông thôn nói riêng không phải là kết quả của tiến trình thị trường hóa. Sự can thiệp của chính phủ trong việc hoạch định chính sách phát triển vùng, sự tập trung tối đa cho khu vực thành thị, sự tồn tại dai dẳng của chế độ hộ khẩu biến nông dân trở thành "công dân hạng hai" hay khả năng điều tiết yếu kém trong việc tái phân phối thu nhập v.v... mới là những nguyên nhân mang tính "bản chất" nhất của tình trạng phân hóa. Vì vậy, phương hướng cơ bản trong việc thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo thành thị - nông thôn cần chú trọng đến việc cải cách thể chế, cải cách phương thức quản lí của chính phủ. Đặc biệt, cần hướng những khoản chi chuyên dịch hoặc tiêu dùng của chính phủ vào các hạng mục phi kinh tế (đầu tư cho giáo dục, y tế ở nông thôn, trợ giá cho nông dân, hệ thống phúc lợi v.v...).

2. Cho phép nhân khẩu tự do dịch chuyển, xóa bỏ chế độ hộ khẩu, tạo điều kiện cho cư dân nông thôn định cư và hưởng các chính sách xã hội như cư dân thành thị là bước đi nhỏ nhưng quan trọng và thiết thực để tạo cơ hội bình đẳng cho cư dân nông thôn, tiến tới xóa bỏ sự phân biệt đối xử thành thị - nông thôn.

3. Giữa trình độ công nghiệp hóa, mức độ đô thị hóa và chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị với nông thôn có tồn tại mối liên hệ mật thiết với nhau. Trong thể chế kinh tế thị trường như ở Trung Quốc, việc tạo điều kiện cho lao động nông nghiệp chuyển dịch sang các lĩnh vực phi nông nghiệp nhưng không cho phép họ định cư ở thành phố thì không đủ để thu hẹp chênh lệch giàu nghèo giữa hai khu vực này. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa có tác dụng ngược nhau trong việc thu hẹp khoảng cách chênh lệch. Quá trình nào có vai trò ra sao được quyết định bởi mức thu nhập của nông dân đổ về thành phố làm việc. Nếu mức lương này thấp hơn mức bình quân của cư dân thành thị thì quá trình công nghiệp hóa sẽ làm chênh lệch giàu nghèo thêm trầm trọng, còn đô thị hóa sẽ giúp giảm thiểu sự chênh lệch này. Nhìn chung, việc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa có lợi cho việc Trung Quốc thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn.

II. Chủ trương và biện pháp của Đảng và nhà nước Việt Nam nhằm giảm chênh lệch thu nhập

Trong bản cáo cáo tựa đề “Rủi ro toàn cầu năm 2012” công bố vào ngày 11-1, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) nhận định chênh lệch thu nhập và mất cân đối tài chính gia tăng trong 10 năm tới là hai rủi ro lớn nhất đe dọa tăng trưởng kinh tế toàn cầu và Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Đồng thời, theo phân loại của Ngân hàng Thế giới, chúng ta được xếp vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp¹². Các chuyên gia kinh tế của các định chế tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, hay Quỹ tiền tệ Quốc tế đã khuyến cáo Việt Nam về bẫy thu nhập trung bình, chúng ta có thể dễ dàng vượt qua mức 996 USD, mức trung bình thấp, nhưng để vượt mức thu nhập bình quân 12.195 USD/người/năm là rất khó. Để thoát khỏi cái bẫy tăng trưởng trung bình này, các nhà hoạch định chính sách đã có chiến lược phát triển kinh tế, ít nhất là trong vòng 10 năm tới, hướng đến mô hình tăng trưởng bền vững hơn. Trong đó, các vấn đề an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo và *giảm khoảng cách chênh lệch thu nhập và tiêu dùng* là những nội dung được đặc biệt chú trọng. Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VII) đã đề ra chủ trương xoá đói giảm nghèo trong chiến lược phát triển

¹² Ngưỡng phân loại của Ngân hàng Thế giới đối với quốc gia có thu nhập trung bình là từ 996 đến 12.195 USD/người/năm.

nông thôn, nông nghiệp và nông dân cũng như trong chiến lược phát triển chung của xã hội và đã trở thành một chủ trương chiến lược, nhất quán, liên tục được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội của Đảng. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: “Thực hiện có hiệu quả hơn chính sách giảm nghèo phù hợp với từng thời kỳ; đa dạng hóa nguồn lực và phương thức để đảm bảo giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc biệt khó khăn, khuyến khích làm giàu theo pháp luật, tăng nhanh số hộ có thu nhập trung bình khá trở lên. *Có các chính sách và giải pháp phù hợp nhằm hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị*”.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng là một trong những trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân, trước hết ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; *thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư*.

Để cụ thể hóa hơn định hướng của Đảng, Chính phủ đã đưa ra mục tiêu và lộ trình cần đạt được từ 2011 đến 2020 để kéo khoảng cách giàu nghèo gần nhau. Chẳng hạn như Việt Nam đã có những chính sách an sinh xã hội đối với nghèo như: cấp thẻ bảo hiểm y tế, đi học và học nghề được miễn giảm học phí, nhà ở được hỗ trợ, hỗ trợ giống cây, con... để hộ nghèo không quá nghèo.

Năm 2011, Chính phủ đã đưa ra Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24-2-2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Đến nay, Nghị quyết đã và đang phát huy tác dụng tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo 2011 giảm 1,5% so năm 2010. Các tổ chức quốc tế đánh giá cao chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam hiện nay. Số hộ thiếu đói năm 2011 có 609,6 và 2.563 nghìn khẩu - giảm 18,6% số hộ và 12,0% về khẩu so với năm 2010. Ngoài trợ cấp của Nhà nước, năm 2011, các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội và người dân cũng đã hỗ trợ các hộ thiếu đói khoảng 17 nghìn tấn lương thực và trên 9,9 tỷ đồng. Các địa phương đã hỗ trợ 395/496 nghìn hộ nghèo xây nhà ở.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đã tăng từ gần 60% năm 2010 lên 62% năm 2011, có hơn 15 triệu người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn và khoảng 7 triệu trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT, khám chữa

bệnh miễn phí. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non đến trường tăng gần 1%, 57/63 địa phương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, 63/63 địa phương đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn biết chữ tăng lên khoảng 94%. Tốt nghiệp THPT năm học 2010 - 2011 đạt 95,72%. Năm 2011, tuyển mới đại học, cao đẳng tăng 11,6%, trung cấp chuyên nghiệp tăng 10,8%, tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề tăng 16,7%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 40%. Cả năm 2011, đã tạo việc làm mới cho 1,56 triệu lao động...

Hướng tới khu vực nông thôn, mỗi năm, Chính phủ dành ra khoảng 1 nghìn tỷ đồng để đầu tư cho khoa học nông nghiệp, nhưng vẫn chưa hình thành được ngành nông nghiệp công nghệ cao. Một số mặt hàng sản phẩm nông nghiệp đã đạt sản lượng lớn, nhưng chưa có giá trị cao. Các sáng kiến ứng dụng trong nông nghiệp, đa phần do người nông dân tự sáng chế, còn thô sơ và manh mún.

Đặc biệt là trong điều kiện khủng hoảng kinh tế, Chính phủ đã thực hiện chủ trương đưa ra các gói kích thích kinh tế, trong đó chú trọng hỗ trợ lãi suất cho khu vực nông nghiệp nông thôn¹³. Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cũng mang lại tác động tích cực đối với việc hỗ trợ thu nhập và tiêu dùng cho người dân. Chính sách này được thể hiện rõ nhất trong nghị quyết 30a chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững với 62 huyện nghèo¹⁴. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết 30a, đã có 41 tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp nhận giúp đỡ 62 huyện nghèo, một số doanh nghiệp tình nguyện nhận giúp đỡ nhiều huyện nghèo, tiêu biểu như Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam nhận giúp 6 huyện, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam giúp 5 huyện, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giúp 4 huyện... Đến hết tháng 9/2010, đã có 36/41 doanh nghiệp triển khai các hoạt động hỗ trợ cụ thể cho 55 huyện với tổng số tiền đã cam kết giúp đỡ là 1.653 tỷ đồng. Kết quả thu được: hỗ trợ xóa 54.065 nhà dột; xây dựng trường học, nhà bán trú dân nuôi, hỗ trợ học bổng cho học sinh, sinh viên đạt 70,5 tỷ đồng; đào tạo nghề 81,3 tỷ; đầu tư cơ sở y tế 47,9 tỷ, còn lại là hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị nhận hỗ trợ đào tạo nghề để lao động tự tìm việc làm hoặc cam kết đào tạo và nhận vào

¹³ Vụ Kinh tế, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, *Đánh giá tác động của gói kích thích kinh tế tại Việt Nam*, 2011.

¹⁴ Vụ Kinh tế, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, *Đánh giá tác động của gói kích thích kinh tế tại Việt Nam*, 2011.

làm việc tại cơ sở của doanh nghiệp, hỗ trợ học bổng, học phí, xây dựng trung tâm đào tạo nghề, nhà máy tại địa phương để tạo việc làm và thu hút lao động. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp cũng đã lựa chọn các hình thức hỗ trợ phù hợp khác như Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam hỗ trợ nông dân trồng, cung cấp nguyên liệu thuốc lá và thu mua sản phẩm, chuyển giao kỹ thuật cho bà con nông dân; Tổng Công ty Viễn thông Quân đội phủ sóng điện thoại cho 23 xã, thị trấn, phủ cập Internet cho các trường học, trang bị ti vi, máy tính cho các xã...

Để hỗ trợ cho nhóm lao động giản đơn, yếu thế, Chính phủ đã có chủ trương và lộ trình cải cách tiền lương. Đặc biệt là trước áp lực của lạm phát, lương tối thiểu đã được tăng trước lộ trình nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu và mức lương tối thiểu ở Việt Nam. Đến tháng 5 năm 2012, lương tối thiểu đã được nâng lên 1,050 nghìn đồng. Điều này giúp cải thiện phần nào đời sống của bộ phận cán bộ, công nhân, viên chức và những người đã nghỉ hưu.

Một nỗ lực đáng ghi nhận trong việc phân phối lại thu nhập nhằm giảm khoảng cách chênh lệch thu nhập đó là kế hoạch Sửa đổi Luật Thuế thu nhập cá nhân phù hợp thực tế hơn. Thứ trưởng Bộ Tài chính Vũ Thị Mai cho biết theo dự thảo Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi, người có mức thu nhập dưới trung bình sẽ không phải nộp thuế. Do đó, dự thảo luật sửa đổi để mức giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế là 6 triệu đồng/tháng (78 triệu đồng/năm), mức giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc là 2,4 triệu đồng/tháng. Với mức này, sẽ có khoảng 70% số người đang nộp thuế ở bậc 1 sẽ không phải nộp thuế, 70% số người đang nộp thuế ở bậc 2 sẽ giảm mức nộp thuế xuống bậc 1, tương tự, nhiều người nộp thuế ở các bậc trên sẽ nộp thuế ở bậc thấp hơn. Đồng thời, để bảo đảm tính tương quan hợp lý giữa thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân, đồng thời có tính đến xu thế cải cách thuế ở các nước trong khu vực trong thời gian gần đây, cần thiết phải sửa đổi mức thuế cao 35%. Ngoài nội dung về mức giảm trừ gia cảnh và biểu thuế lũy tiến từng phần, dự thảo cũng đề cập tới sửa đổi thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhằm hạn chế trường hợp buôn bán bất động sản trốn thuế, lách thuế bằng những hợp đồng ủy quyền cho các sàn giao dịch bất động sản chuyển nhượng và các kiểu hợp đồng đổi nhà, đổi đất. Theo Thứ trưởng Bộ Tài chính Vũ Thị Mai, quan điểm của việc sửa đổi bổ sung Luật Thuế thu nhập cá nhân là kiên trì mục tiêu dài hạn theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước, đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập, động viên một cách hợp lý thu nhập dân cư,

góp phần ổn định, nâng cao đời sống của người nộp thuế, khuyến khích mọi cá nhân ra sức lao động, sản xuất kinh doanh, gia tăng thu nhập làm giàu chính đáng.

Đồng thời, trong giai đoạn 2011 – 2015 sẽ tiếp tục thực hiện những chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo đã và đang thực hiện: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 3, tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30a của chính phủ và các chương trình phát triển kinh tế xã hội khác. Nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo sẽ được huy động tối đa, không chỉ bằng Ngân sách Nhà nước mà còn huy động sự tham gia với tinh thần trách nhiệm cao của các tập đoàn kinh tế, các Tổng Công ty nhà nước, Ngân hàng thương mại... và đặc biệt là từ chính bản thân người nghèo. Phối hợp nhiều phương thức hỗ trợ người nghèo như hỗ trợ người nghèo trong vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ về nhà ở, hỗ trợ về cung cấp và tạo điều kiện duy trì với các loại dịch vụ, hỗ trợ giao đất, giao rừng; về đào tạo nguồn nhân lực...

VI. Kết quả thực hiện và kiến nghị cho những năm tới

IV.1. Kết quả thực hiện giảm chênh lệch thu nhập

Các biện pháp khắc phục chênh lệch thu nhập của Chính phủ Việt Nam đã những kết quả đáng kể, song, bên cạnh đó cũng có nhiều điểm tồn tại cần giải quyết.

- Một là, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm rõ rệt nhưng chất lượng cuộc sống ở một số nơi có phần suy giảm. Sự chênh lệch về thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng chưa được thu hẹp, còn có xu hướng giãn ra.

Trong 2 năm (2006 – 2007), hộ nghèo tiếp tục giảm bình quân trên 300.000 hộ/năm, năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo còn 15,5%, năm 2007 còn 14,8% (giảm được 7,2% so với cuối năm 2005). Một số địa phương cơ bản xóa hết số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và áp dụng chuẩn mới của địa phương cao hơn từ 1,5 – 2 lần so với chuẩn nghèo quốc gia như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và tỉnh Bình Dương. Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn giảm từ 2,3 lần năm 1999 xuống còn 2,09 lần năm 2004 và 2 lần năm 2008, đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 10%.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân có thể nhận thấy rằng chất lượng cuộc sống ở một số nơi có phần suy giảm, chuẩn nghèo chưa phản ánh chính xác tình trạng nghèo trong điều kiện hiện nay. Tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tỷ lệ hộ

tái nghèo còn cao; số huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao còn nhiều (61 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%). Sự chênh lệch về thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng chưa được thu hẹp, còn có xu hướng giãn ra. Ước tính đến cuối năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là vùng Tây Bắc tới 31,5% và Đông Nam Bộ, vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất là 3,2%, chênh nhau 9,8 lần.

Như vậy, cùng với kinh tế thị trường và nhiều nguyên nhân khác, tình trạng phân hóa giàu nghèo ở nước ta đang là một trong những vấn đề xã hội bức xúc cần được quan tâm, điều đáng lưu ý là ở nước ta tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực miền núi vẫn còn cao, gấp 1,7 – 2 lần so với cả nước, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào các dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo trong cả nước tăng. Chênh lệch thu nhập giữa 10% nhóm giàu nhất với 10% nhóm nghèo nhất ở nông thôn là 13,5 lần; thu nhập của 53% số hộ nông dân bị thu hồi đất giảm so với trước khi chưa thu hồi đất, có 34,5% số hộ có điều kiện sống thấp hơn. Cũng từ đó sự chênh lệch giàu nghèo diễn ra ở khu vực thành thị và nông thôn, tính bình quân một người lao động ở nông thôn chỉ thu nhập bằng 47,8% so với lao động thành thị.

Với kinh tế thị trường cũng đã có nhiều người giàu lên nhanh chóng. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cho biết, khoảng cách giữa mức thu nhập của các nhóm lao động ngày càng có sự chênh lệch rõ nét, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Tại Hà Nội, chênh lệch giữa người có tiền lương cao nhất so với trung bình là 42 lần (75,2 triệu đồng/tháng với mức bình quân 1,8 triệu đồng/tháng). Tại thành phố Hồ Chí Minh con số chênh lệch còn lên đến 109 lần (240 triệu đồng/tháng so với 2,2 triệu đồng/tháng). Nhóm có thu nhập cao là các giám đốc điều hành, trưởng đại diện, trưởng phòng, cán bộ phụ trách kinh doanh... đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty liên doanh, các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bác sĩ tại một số bệnh viện, phòng khám. Ngược lại, nhóm có thu nhập thấp là công nhân lao động đang làm việc trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp nước ngoài...

- Hai là, chênh lệch trong thu nhập ở nước ta ngày càng rõ nét và gay gắt hơn. Tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn, có nhiều yếu tố bất lợi như điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng thấp kém, trình độ dân trí thấp, trình độ sản xuất manh mún, sơ khai.

Ngoài ra, còn xuất hiện một số đối tượng nghèo mới ở những vùng đang trong quá trình đô thị hóa và nhóm lao động nhập cư vào đô thị, họ thường gặp khó khăn nhiều hơn và phải chấp nhận mức thu nhập thấp hơn lao động sở tại. Đây là những yếu tố làm gia tăng tình trạng tái nghèo và tạo ra sự không đồng đều trong tốc độ giảm nghèo giữa các vùng trong cả nước.

Mức thu nhập thấp còn khiến người dân thiếu thận trọng trong việc tiếp cận các dịch vụ như giáo dục, văn hóa, y tế; không chỉ là thiếu tiền mặt, thiếu những điều kiện tốt hơn cho cuộc sống mà còn thiếu thể chế kinh tế thị trường hiệu quả, trong đó có các thị trường đất đai, vốn và lao động cũng như các thể chế nhà nước được cải thiện có trách nhiệm giải trình và vận hành trong khuôn khổ pháp lý minh bạch cũng như một môi trường kinh doanh thuận lợi.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do:

- *Thứ nhất*, nước ta là nước nông nghiệp chậm phát triển, cộng với thời kỳ duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất nông nghiệp đơn điệu, công nghiệp thiếu hiệu quả, thương nghiệp chậm phát triển.

- *Thứ hai*, khi chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lao động dư thừa ở nông thôn chưa được khuyến khích ra thành thị để lao động, chưa được đào tạo để chuyển sang khu vực công nghiệp.

Cùng với sự hạn chế về trình độ các mặt, thì diện tích đất nông nghiệp cũng đang có xu hướng giảm dần trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong những năm qua, bình quân mỗi năm có khoảng 70.000 ha đất trồng lúa chuyển sang mục đích khác. Trong khi đó, khu vực thành thị, các khu đô thị và khu công nghiệp chưa kịp chuẩn bị để tiếp nhận lực lượng lao động dư thừa do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Mặt khác, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật đang là thách thức đối với lực lượng lao động ở nông thôn, trong tổng số 16,5 triệu thanh niên ở nông thôn chỉ có 12% tốt nghiệp phổ thông trung học, 3,11% có chuyên môn kỹ thuật. Điều này đang tạo nên một vòng luẩn quẩn đối với một bộ phận không nhỏ người dân ở vùng ven đô, hay những vùng “mới chớm” đô thị hóa và công nghiệp hóa.

- *Thứ ba*, người dân còn chịu nhiều rủi ro trong cuộc sống, sản xuất mà chưa có thiết chế phòng ngừa hữu hiệu và dễ tái nghèo trở lại như thiên tai, dịch bệnh, sâu hại, tai nạn lao động, thất nghiệp hoặc có việc làm nhưng không ổn định; sự rủi ro về giá sản phẩm đầu vào, đầu ra do biến động thị trường thế giới và khu vực... Bên cạnh những rủi ro trên còn có sự “rủi ro” trong việc thay đổi chính sách, sự không minh bạch và nhiều thủ tục của hệ thống hành chính, tình trạng quan liêu, tham nhũng của cán bộ và bộ máy hành chính.

- *Thứ tư* nền kinh tế đất nước có tăng trưởng khá nhưng thiếu bền vững, nợ công tuy ở ngưỡng cho phép nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ. Theo cách tính của Ngân hàng Thế giới (WB), nợ công của Việt Nam tính đến cuối năm 2009 đã lên đến mức 47,5% GDP; trong khi đó cách tính nợ của Việt Nam, do Bộ Tài chính cung

cấp là 44,7%. Hai cách tính này có khác nhau dựa trên cơ sở thâm hụt ngân sách, Tổng cục Thống kê thông báo, thâm hụt ngân sách của Việt Nam năm 2009 là 6,9%, còn WB lại đưa ra con số là 8,4%. Điều đó đã hạn chế phần nào việc thực hiện các chính sách xã hội và an sinh xã hội.

- Ba là, chênh lệch thu nhập đã và đang diễn ra ở nước ta, từ sự phân hóa như hiện nay có thể ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội

Trong những năm vừa qua, từ chủ trương Đảng và Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế vươn lên làm giàu chính đáng, kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển nhanh, hiện nay đã chiếm 46% GDP; các doanh nghiệp vừa và nhỏ thu hút ngày càng nhiều lao động, đóng góp tích cực vào giải quyết việc làm và phát triển kinh tế. Trong 3 năm (2006 – 2008), có 173.314 doanh nghiệp tư nhân mới được thành lập với tổng số vốn đăng ký 1.186.387 tỷ đồng, đưa tổng số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế lên 381.621 doanh nghiệp (chỉ tiêu Đại hội X đến năm 2010 là 500.000 doanh nghiệp). Nhờ sự phát triển của các thành phần kinh tế, số công ăn việc làm mới được tạo ra cũng nhiều hơn, với nhiều ngành nghề đa dạng, nhưng cùng với đó không thể tránh khỏi những tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường.

Tuy mức sống chung có tăng lên nhưng sự cách biệt về mức sống do chênh lệch thu nhập giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên là rất lớn. Một vài số liệu khảo sát mới nhất (năm 2010) của Cục Thống kê cho thấy rõ điều này: Chi tiêu ở khu vực nông thôn ước tính bằng một nửa so với khu vực thành thị với con số lần lượt là 950 nghìn đồng/tháng và 1,828 triệu đồng/tháng. Cũng theo kết quả được công bố, tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 38,2%, cao hơn 4,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng trở lên của nhóm hộ giàu nhất gấp 60 lần nhóm hộ nghèo nhất.

Còn về y tế và chăm sóc sức khỏe, khảo sát cho thấy, chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người/tháng của nhóm hộ giàu nhất cao hơn gấp 3,8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, của hộ thành thị cao hơn 1,43 lần so với hộ nông thôn. Vùng trung du và miền núi phía Bắc còn gần 9% số hộ không được sử dụng điện lưới, 89,5% chưa có nước máy...

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến mức sống của dân cư thông qua vai trò tạo thu nhập cho hộ dân cư. Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất có cơ

cầu nghiêng về công việc phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (55,5%) so với công việc nông, lâm nghiệp và thủy sản (44,5%). Tuy nhiên, có đến 80% công việc của nhóm hộ nghèo nhất vẫn là công việc thuần nông.

Việt Nam có thu nhập thấp, cũng là dễ hiểu do thực tế đất nước còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong khi thu nhập và chất lượng sống thấp thì giá cả hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đang được tính toán để "hội nhập" với giá cả thế giới, nhưng cơ sở như thu nhập, lạm phát, sức chịu đựng của người dân... dường như chưa được tính toán sát với thực tế. Đặc biệt, việc tăng giá lại chưa đi đôi với chất lượng dịch vụ. Hiện tại việc tăng giá xăng dầu, tăng tiền dịch vụ khám bệnh, tăng tiền thuốc chữa bệnh, tăng học phí, tăng giá vé tàu xe... đang đổ gánh nặng chi phí lên đầu người dân, đặc biệt đối với những người nghèo, thu nhập không ổn định.

Trước thực tế về thu nhập và mức sống các tầng lớp nhân dân như vậy Đảng và Nhà nước đã nhận định, phải tìm mọi cách để rút ngắn sự chênh lệch, không để sự phân hóa thu nhập ngày càng lớn dẫn đến những hệ lụy khó chữa.

IV.2. Kiến nghị cho những năm tới

IV.2.1. Những nhược điểm cần giải quyết

Có thể thấy, những tồn tại trong việc giảm chênh lệch thu nhập ở Việt Nam như trình bày ở trên bắt nguồn từ những hạn chế, bất cập phải giải quyết. Những tồn tại này đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu¹⁵. Cụ thể là:

• Về kinh tế:

Mô hình tăng trưởng và cơ chế phân bổ nguồn lực

Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện định hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực cho: (i) các doanh nghiệp, ngành và dự án dùng nhiều vốn; (ii) các vùng có khả năng tăng trưởng cao (còn gọi là vùng trọng điểm); và (iii) các doanh nghiệp nhà nước. Việc áp dụng mô hình tăng trưởng và định hướng phân bổ nguồn lực như vậy đã có những ảnh hưởng mạnh đến công bằng và kéo theo gia tăng chênh lệch.

Thực tế cho thấy, đầu tư vào các ngành và dự án dùng nhiều vốn sẽ không khai thác được lợi thế của Việt Nam là một nước có lực lượng lao động lớn. Kết quả là chi phí tạo ra một chỗ việc làm cao và không mở rộng cơ hội việc làm tương ứng. Điều này có thể tạo ra tăng trưởng nhưng tạo ít thu nhập cho người lao động.

¹⁵ Lê Quốc Hội, 2010, Trần Thế Lân, 2010.

Tỷ lệ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động đã giảm xuống ở các ngành công nghiệp, từ 58% năm 1997 xuống còn 51% năm 2003 và chỉ chiếm 1/3 hoạt động xuất khẩu (Mekong Economics, 2005). Vì vậy, lợi ích của tăng trưởng không được phân bổ một cách rộng rãi cho các tầng lớp dân cư và gây ra tình trạng chênh lệch.

Việc dành nhiều vốn đầu tư công vào các vùng trọng điểm có thể tạo ra tăng trưởng cao nhưng lại gây ra sự bất cân đối tăng trưởng giữa các vùng. Trong phạm vi các tỉnh, nguồn lực được phân bổ tới các vùng trọng điểm của tỉnh và nhiều lúc chưa dựa trên các tiêu chí về nghèo đói cũng đã và đang tạo ra khác biệt về cơ hội và chênh lệch. Hơn nữa, nguồn lực dành cho các vùng có tỷ lệ nghèo cao còn quá nhỏ để tạo ra những chuyển biến mạnh cho sự phát triển của các vùng này.

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp tốn nhiều vốn, lại được hưởng nhiều ưu đãi như bảo hộ và độc quyền, nhưng hoạt động kém hiệu quả, tạo ra ít lợi nhuận hơn doanh nghiệp tư nhân (DNTN). Năm 2005, tỷ lệ sản lượng trên vốn của DNNN thấp hơn một nửa so với DNTN, nhưng tỷ lệ vốn trên lao động của DNNN lại gần gấp ba lần của DNTN (Lương Xuân Quy và cộng sự, 2009). Đây lại là điều bất cập khi xét Việt Nam là một nền kinh tế có lực lượng lao động lớn, giá lao động thấp nhưng vẫn chưa tạo được lợi thế cạnh tranh quốc tế. Nếu nguồn vốn này được đầu tư và sử dụng ở các DNTN thì sẽ tạo ra nhiều việc làm và lợi nhuận hơn. Hơn nữa, thời gian qua DNTN chưa được đối xử công bằng với DNNN trên nhiều khía cạnh như tiếp cận tín dụng, đất đai và thông tin nên cũng cản trở hoạt động của các DNTN – nơi tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận lớn những người lao động - và vì thế mà bất bình đẳng tăng lên.

Trong sản xuất lương thực, tuy sản lượng lúa tăng cao nhưng chất lượng lúa gạo lại chưa tăng tương ứng. Số lượng đầu con gia súc năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm 2010, đàn lợn giảm 0,9%, đàn bò giảm 3,1%. Lâm nghiệp và thủy sản tuy khởi sắc nhưng không vững. Diện tích rừng trồng tập trung chưa đạt kế hoạch. Sản lượng cá tra nuôi cả năm tăng chậm (+4%) do giá thức ăn tăng cao.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, dẫn đến thua lỗ hoặc phá sản hàng loạt (theo số liệu mới nhất, đến nay đã có hơn 50 nghìn doanh nghiệp phá sản, hầu hết là doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa).

Về xuất khẩu, tính giá công xuất khẩu vẫn còn rất lớn thể hiện rõ qua tỷ trọng kim ngạch những mặt hàng là nguyên liệu thô khai thác (dầu thô, than đá,...);

những mặt hàng chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế (nông, lâm, thủy sản); những mặt hàng chế biến nhưng mang nặng tính gia công (như dệt may, giày dép,...), đó là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp.

Giá tiêu dùng tăng cao: Tuy CPI các tháng cuối năm có xu hướng giảm dần nhưng tính chung cả năm, chỉ số giá tiêu dùng vẫn tăng 18% so với tháng 12-2010, gây tác động xấu đối với sản xuất và đời sống dân cư.

Công nghiệp hoá và đô thị hoá

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa - đô thị hóa đã dẫn đến tăng trưởng nóng và đã làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội mới liên quan đến chênh lệch.

Thứ nhất, vấn đề nông dân mất việc làm ở vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Thực tế, đất đai đóng một vai trò quan trọng như là phương tiện đảm bảo sinh kế cho người nông dân và người nghèo. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã dẫn đến tình trạng mất đất của nông dân. Ở Đồng bằng sông Mêkong, một phần ba người nghèo nông thôn không có đất, và tỷ lệ người dân mất đất đã tăng hơn gấp đôi từ 21% năm 1993 lên 43% năm 2002 (Mekong Economics, 2005). Khi nông dân mất đất, nguồn thu nhập chính của họ bị giảm sút mạnh và kéo chênh lệch tăng lên. Hơn nữa, quá trình chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và đô thị đã làm một số người, kể cả quan chức nhà nước, giàu lên rất nhanh chóng, trong khi biến nhiều nông dân thực sự trở thành “vô sản”.

Thứ hai, vấn đề di cư lao động từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm tạo ra những vấn đề xã hội của lao động nhập cư để kiếm được thu nhập cao hơn so với những hạn chế về trình độ học vấn và kỹ năng của họ. Tuy vậy, vấn đề phát sinh là khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội và sản xuất của họ ở thành thị lại bị hạn chế. Những hiện tượng này dẫn đến hậu quả xã hội là vấn đề nghèo tương đối ngày càng nghiêm trọng và phân hoá giàu nghèo gia tăng ở khu vực thành thị.

Thứ ba, vấn đề mất việc làm do tác động của hội nhập, khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Đối với những người di cư từ nông thôn, phần lớn họ là lao động kỹ năng thấp và làm việc trong những ngành dễ bị biến động của các cú sốc kinh tế như dệt may, giày dép... Do vậy, khi khủng hoảng và suy thoái kinh tế xảy

ra, phần lớn trong số này mất việc làm và lại trở về nông thôn, tạo ra sức ép mới cho khu vực nông thôn.

Quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế

Quá trình này đã tạo ra chênh lệch trong việc tiếp cận những nguồn lực và cơ hội cho một số vùng, một số ngành và một số nhóm dân cư trong nền kinh tế. Sự chênh lệch trong tiếp cận giáo dục là một trong những chênh lệch về cơ hội phát triển. Trong nền kinh tế thị trường, trình độ giáo dục điều hòa việc làm và việc thường xuyên tiếp cận việc làm lại là nhân tố quan trọng tác động đến sự khác nhau về thu nhập giữa các ngành và người dân. Thực tế cho thấy, việc tiếp cận giáo dục khác nhau giữa các vùng có kết quả là chênh lệch về trình độ giáo dục giữa nông thôn và thành thị, giữa dân tộc thiểu số và người Kinh/Hoa theo các bậc học ngày càng lớn¹⁶. Có thể khẳng định rằng sự khác nhau trong khả năng tiếp cận giáo dục và trình độ giáo dục là các nhân tố quyết định đến sự khác biệt về kết quả việc làm và cuộc sống, qua đó làm gia tăng chênh lệch. Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý một vấn đề là nếu sự chênh lệch về trình độ giáo dục bắt nguồn từ sự nỗ lực của bản thân người dân thì sự chênh lệch này, trong một chừng mực nhất định, là mong muốn vì nó tạo ra động lực cho sự phát triển.

Nền kinh tế thị trường dễ tạo ra những tổn thương đối với tầng lớp người lao động và người nghèo, đặc biệt đối với một nước có tỷ lệ cao số người nghèo và ở mức cận nghèo như Việt Nam. Do vậy, hạn chế trong khả năng tiếp cận hệ thống an sinh xã hội cũng làm gia tăng chênh lệch. Tính cho đến năm 2008, tỷ lệ dân số được bao phủ bởi hệ thống bảo hiểm y tế là xấp xỉ 48%, trong khi hệ thống bảo hiểm xã hội chỉ mới bao phủ khoảng 25% dân số. Mức độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội đối với người nghèo tăng lên trong những năm gần đây nhưng tốc độ tăng vẫn còn chậm. Hạn chế hoặc không thể tiếp cận hệ thống an sinh xã hội cũng đã tạo ra sự chênh lệch về mức sống và làm gia tăng chênh lệch.

Cùng với phát triển nền kinh tế thị trường là quá trình hội nhập quốc tế gắn với tự do hóa thương mại. Điều này đã tạo ra những dòng chảy đầu tư lớn vào trong nước, cũng như các viện trợ và nguồn tiền chuyển về từ nước ngoài. Tuy

¹⁶ Năm 2002, chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ nhập học tiểu học là 5%, trung học cơ sở là 9% và trung học phổ thông là 21%. Khoảng cách này giữa dân tộc thiểu số và người Kinh/Hoa còn lớn hơn, với 8% cho bậc tiểu học, 28% cho bậc trung học cơ sở và 29% cho bậc trung học phổ thông (World Bank, 2003)

nhiên, những tác động này không đồng đều. Những người có khiếu kinh doanh và nắm bắt được cơ hội của hội nhập có được thu nhập tốt, trong khi những người vốn được lợi từ chế độ bao cấp trước đây nay lại trở thành nghèo khó (Ohno, 2008).

Phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường cũng tạo ra những sự chênh lệch về phát triển giữa các tỉnh, các vùng. Những tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều nguồn lực tự nhiên và có lực lượng lao động có trình độ đã có điều kiện phát triển nhanh hơn các tỉnh không có những thuận lợi này. Những tỉnh có bộ máy hành chính kém hiệu quả và những thủ tục kinh doanh khó khăn cũng đã dân tụt hậu, một phần quang trọng do khu vực tư nhân ở đó kém năng động hơn và tạo ít việc làm hơn.

• *Về xã hội*

Văn hoá, xã hội còn nhiều mặt bức xúc.

Tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm ở cả khu vực nông thôn và thành thị tăng so với năm 2010. Đời sống của nhân dân, nhất là người nghèo, các đối tượng chính sách xã hội, người lao động có thu nhập thấp và đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi.

Cơ chế quản lý, môi trường kinh doanh và thông tin

Cơ chế xin-cho, bao cấp, môi trường kinh doanh không bình đẳng và thông tin không minh bạch đã hình thành các nhóm lợi ích mạnh và tăng chênh lệch. Nhiều người trở nên rất giàu nhờ đầu cơ (đất đai, chứng khoán...) thông qua thông tin không minh bạch hoặc đặc quyền được tiếp cận với các nguồn thông tin nhưng chỉ phải đóng một khoản thuế liên quan mang tính tượng trưng, hoặc thậm chí hoàn toàn không phải đóng thuế. Không những thế, nhiều người giàu còn trốn tránh được thuế thu nhập cá nhân do hệ thống thông tin kém. Mặt khác, một bộ phận giàu lên nhanh chóng bằng tham nhũng, buôn lậu, trốn thuế, ăn cắp bản quyền..., trong khi một bộ phận dân cư không có cơ hội làm giàu hoặc làm ăn yếu kém, sinh đẻ không có kế hoạch, sa vào các tệ nạn xã hội...

Xu hướng thương mại hoá tràn lan trong giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội khác dẫn đến việc người nghèo hoặc không thể tiếp cận hoặc không được hưởng thụ mà lẽ ra có quyền được hưởng phúc lợi xã hội.

Tình trạng tham nhũng và cơ chế điều hành không minh bạch đã hạn chế những nỗ lực xây dựng một xã hội bình đẳng dựa trên các quy định của pháp luật. Điều này đã tác động tiêu cực đến sự tin tưởng và nhận thức của người dân về tính hợp pháp của sự phân phối thu nhập và cơ hội phát triển.

IV.2.2. Kiến nghị cho những năm tới

Những biện pháp cấp bách nhằm hạn chế chênh lệch thu nhập

• Điều tiết tăng thu nhập cho tầng lớp nghèo:

Nhà nước dùng tiền ngân sách để hỗ trợ cho người nghèo, những người gặp rủi ro, khuyết tật... thông qua các chương trình kinh tế - xã hội, các quỹ trợ cấp quốc gia, trợ cấp, tín dụng, ưu đãi... Ngoài ra còn các cuộc vận động đóng góp vào quỹ xoá đói giảm nghèo, giúp đỡ vùng thiên tai... Nhà nước còn tăng cường các dịch vụ công như dự án y tế công cộng, bệnh viện miễn phí cho người nghèo, chương trình nước sạch, chăm sóc người già cô đơn, trẻ em mồ côi. Hộ đói nghèo được miễn giảm các khoản đóng góp xã hội do địa phương qui định để xây dựng cơ sở sản xuất, dịch vụ... được miễn giảm các khoản thuế như thuế nông nghiệp, thuế doanh thu. Trong quá trình thực hiện các chính sách này, cần có cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá chặt chẽ và minh bạch nhằm đảm bảo đạt được kết quả đề ra và để công tác phòng, chống tham ô, tham nhũng phát huy hiệu quả.

• Chính sách lao động việc làm

Vấn đề việc làm luôn là vấn đề bức xúc trong mọi thời đại. Hiện nay nước ta có khoảng hơn 8 triệu người cần phải giải quyết việc làm nhất là trong tình trạng giá thị trường ngày càng có nhiều biến động và tăng cao như hiện nay. Theo Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã hội các giải pháp để giải quyết việc làm trong thời gian tới gồm: phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, thực hiện các hoạt động hỗ trợ việc làm như: Chương trình trợ giá vốn và công nghệ, phát triển các trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm, tổ chức điều tra, thu nhập thông tin về thị trường lao động, và giải quyết lao động dôi dư.

• Với đối tượng Chính sách

Đối với dân tộc thiểu số. Do nhiều nguyên nhân khác nhau đồng bào dân tộc nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa đang gặp rất nhiều khó khăn. Nhà nước

đã và đang tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp để phát triển kinh tế xã hội miền núi như các chương trình chiến lược phát triển kinh tế miền núi, các chương trình xoá đói giảm nghèo ..v.v.

Điều tiết giá cả, quan hệ cung cầu trên thị trường nhằm bảo đảm ổn định sản xuất và mức sống của những người có thu nhập thấp .

Chính sách cho vay ưu đãi: Chúng ta phải có chính sách trợ giúp tín dụng cho vay vốn với điều kiện ưu đãi từng nguồn tín dụng của Ngân Hàng phục vụ người nghèo, quỹ xoá đói giảm nghèo, các chương trình xoá đói giảm nghèo.

•Tăng cường đầu tư, phát triển vốn nhân lực.

Đây không chỉ đơn thuần là đầu tư tiền bạc, thời gian cho giáo dục, đào tạo mà còn phải tạo ra sự công bằng tương đối trong các cơ hội giáo dục đối với mọi người dân. Xây dựng xã hội học tập là điều kiện tiên quyết để thực hiện công bằng về các cơ hội được giáo dục vào đào tạo.

•Hình thành một tầng lớp trung lưu rộng lớn trong xã hội.

Đây là ý tưởng rất đáng được quan tâm¹⁷. Tất nhiên, giảm nghèo hay tăng trung lưu thực chất cũng chỉ là một vấn đề. Tuy nhiên, nếu chỉ chú trọng giảm nghèo thì bất bình đẳng vẫn có thể gia tăng vì tốc độ làm giàu của người giàu có thể nhanh hơn so với người nghèo. Việc đặt mục tiêu tạo ra lớp trung lưu rộng lớn sẽ khuyến khích người nghèo làm giàu nhiều hơn, đồng thời tái phân phối thu nhập của người giàu. Các công cụ có thể sử dụng để tái phân phối thu nhập ở đây nên tập trung vào khía cạnh tài sản, như thuế thừa kế, thuế đầu tư, thuế tài sản. Tuy nhiên, cũng cần thiết kế hệ thống thuế sao cho không triệt tiêu động lực làm giàu của những người giàu.

•Tăng đầu tư công vào những khu vực kém phát triển.

Nông thôn và miền núi là những khu vực kém phát triển, và là những khu vực không đem lại lợi suất cao về kinh tế như các khu vực khác nên khó có thể tiếp cận với đầu tư tư nhân hay đầu tư nước ngoài. Việc sử dụng những khuyến khích tài chính vào khu vực này để thu hút đầu tư tư nhân về dài hạn không đem lại hiệu quả vì nó chỉ khuyến khích những dự án đầu tư trực lợi ngắn hạn. Do vậy, Nhà nước

¹⁷ O.Galor và J.Zeira (1992).

nên quy hoạch lại hoạt động đầu tư của mình, tập trung đầu tư vào những khu vực nông thôn và miền núi, nhường những dự án lợi nhuận cao, nhiều rủi ro cho đầu tư tư nhân và nước ngoài. Tuy nhiên, Nhà nước cũng phải nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công cũng như cải thiện chất lượng các dịch vụ công, nếu không, các kết quả đầu tư sẽ không đến với người dân, đặc biệt người nghèo.

Những biện pháp dài hạn nhằm hạn chế chênh lệch thu nhập

•Giải pháp kinh tế - xã hội.

Những giải pháp kinh tế - xã hội cần phải bảo đảm: Một mặt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo cơ sở vật chất thực hiện các chính sách hội nói chung, mặt khác giải quyết hài hoà lợi ích giữa các giai tầng, tầng lớp trong xã hội... sao cho xây dựng đất nước vững mạnh theo con đường lối XHCN đã chọn. Vậy những giải pháp đó là:

-Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH nhằm đảm bảo sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế quốc dân và là cơ sở quyết định nhất để giải quyết chênh lệch thu nhập nói chung, xoá đói giảm nghèo nói riêng: Phát triển và chuyển dịch có cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH; Lựa chọn công nghệ hợp lý đối với nông nghiệp – nông thôn; Điều chỉnh các chính sách ruộng đất; Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn bằng mọi nguồn vốn; Giải quyết "đầu ra" cho nông sản hàng hoá để đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nói chung, sản xuất hàng hoá nông phẩm nói riêng; Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế - xã hội của Nhà Nước trước xu hướng Chênh lệch thu nhập ở nước ta hiện nay; Tạo môi trường kinh tế - xã hội và khuôn khổ pháp lý ổn định, an toàn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện giúp đỡ các thành phần kinh tế; Phát huy tích cực của KTTT bằng cách duy trì và phát triển quan hệ thị trường, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực cuốn hút mọi người vào phát triển kinh tế xã hội; Điều tiết lợi ích giữa các thành phần kinh tế, thực hiện công bằng xã hội; Tiến hành cải cách ruộng đất, tạo điều kiện cho người nghèo được vay lãi theo lãi suất ưu đãi, đánh thuế lũy tiến vào người có thu nhập cao, nhằm hạn chế sự phân biệt giàu nghèo và thực hiện xoá đói giảm nghèo.

•Giải pháp chính trị.

Nghiên cứu thực trạng xu hướng phát triển của chênh lệch thu nhập ở nước ta trong quá trình phát triển nền KTTT những năm gần đây cho thấy để điều tiết quá trình này theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ công bằng, văn minh, cần phải tiến hành đồng thời và biết kết hợp chặt chẽ giữa các giải pháp về mặt kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội... Trong đó giải pháp chính trị có một vai trò đặc biệt quan trọng về giải quyết vấn đề chênh lệch thu nhập.

Chính thực tiễn chính trị Việt Nam và trình độ phát triển xã hội Việt nói chung, thực tiễn giải quyết chênh lệch thu nhập từ đổi mới tới nay nói riêng đã khẳng định vị trí, vai trò to lớn của giải pháp chính trị và đòi hỏi phải nhận thức ngày càng sâu sắc hơn bản chất của chính trị cũng như vai trò của định hướng chính trị trong quá trình giải quyết chênh lệch thu nhập trước mắt cũng như lâu dài ở nước ta.

Thực chất của giải pháp chính trị đó là tạo ra môi trường chính trị ổn định để phát triển và tăng trưởng kinh tế, đồng thời thực hiện công bằng xã hội, xây dựng nền dân chủ, tạo môi trường dân chủ, công bằng cho nhân dân lao động, trong đó có người nghèo, để họ trở thành chủ thể có vị trí trong xã hội. Đồng thời phát huy tính tích cực của người lao động nói chung, người nghèo nói riêng vượt qua đói nghèo, vươn lên làm giàu một cách chính đáng cho bản thân và hoà vào sự phát triển chung của toàn xã hội. Chính môi trường dân chủ, công bằng là đảm bảo chắc chắn nhất cho các quyền cơ bản của công dân: Dân sinh, dân trí, dân quyền... Trên cơ sở đó, tạo nên sự đồng thuận xã hội làm nền tảng cho khối đại đoàn kết dân tộc.

Giải pháp chính trị trong việc giải quyết chênh lệch thu nhập cần hướng vào một số nhiệm vụ chính sau đây:

- Thứ nhất: Giữ vững ổn định chính trị để tăng trưởng và phát triển kinh tế một cách bền vững, nhanh chóng.

- Thứ hai: Thực hiện dân chủ và công bằng, tạo động lực thúc đẩy quá trình giải quyết chênh lệch thu nhập ở nước ta hiện nay.

Để vững vàng, ổn định về chính trị chúng ta cần phải xây dựng hệ thống chính trị nhằm đảm bảo mục tiêu dân chủ, đảm bảo cho người dân có môi trường tự do phát triển, đồng thời bên cạnh đó muốn giải quyết được sự phân hoá giàu nghèo ta cũng cần phải có giải pháp về kinh tế - xã hội.

•Giải pháp văn hoá.

Thu hẹp khoảng cách đời sống văn hoá giữa thành thị và nông thôn. Tình trạng đời sống vật chất khó khăn, thiếu thốn... làm cho một số người ở nông thôn chán nản, bế tắc, muốn rời làng quê ra thành thị kiếm sống. Vì vậy cần phải phát triển đời sống văn hóa, tinh thần ở nông thôn để thu hẹp khoảng cách văn hoá giữa nông thôn và thành thị.

Nâng cao trình độ dân trí của nhân dân. Ở nước ta, phát triển giáo dục nâng cao dân trí trước hết phải xoá mù, tái mù, thực hiện phổ cập giáo dục, đưa lại cho người nghèo quyền "sở hữu trí tuệ".

Bên cạnh đó, phải đầu tư đào tạo một bộ phận cán bộ có chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế là nhân tài cho đất nước, tạo động lực thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Tăng cường giáo dục văn hoá pháp luật và văn hoá dân chủ cho người dân để mọi người có ý thức hơn trong thời đại Việt Nam hội nhập với cộng đồng quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Dũng, *Chênh lệch phát triển tạo ra 'túi nghèo' của đất nước*, TuanVietnam, 07/07/2011
2. Diễn đàn kinh tế và Tài chính, *Điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam và tác động của việc gia nhập này đối với tình hình phân phối thu nhập*, 2008
3. Đỗ Đức Định, *Kinh tế thị trường bền vững: mô hình phát triển mới cho Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 7/2010
4. Lê Quốc Hội, *Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam và những khuyến nghị chính sách*. Bài viết đăng trong ấn phẩm “Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: cơ hội và thách thức đối với Việt nam”, Diễn đàn Phát triển Việt nam, NXB GTVT, 2010
5. Thanh Hương, *Bất bình đẳng thu nhập và cơ hội*, Thời báo kinh tế Sài Gòn, 2011
6. Lê Ngọc Hùng, *Chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội ở Hà Nội hiện nay*
7. Trần Thế Lâm, *Lý thuyết phân phối thu nhập và suy nghĩ về Việt nam*
8. Hoa Lê, *Thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư*, Tạp chí Tài chính 2012
9. Nguyễn Thị Nga, *Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Cộng sản số 116 – 2006
10. Jonathan R. Pincus, *Tăng trưởng có tốt cho người nghèo?*, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright Niên khóa 2011-2013
11. Phạm Sỹ Thành, *Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc thời kỳ chuyển đổi*, 2009.
12. Trần Văn Thọ, *Một tiếp cận khác về chiến lược phát triển 2011-2020*, 2010.
13. Trần Văn Thọ, *Cơ hội bỏ lỡ và nguy cơ lệ thuộc*, TuanVietnam, 2012.
14. Dương Minh Trí, *Đề thu hẹp khoảng cách giàu nghèo*, Doanh nhân cuối tuần, 14/2/2012

15. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2010.
16. Tổng cục Thống kê, niên giám thống kê các năm.
17. Cao Thi Cam Van và Takahiro Akita, *Urban and Rural Dimensions of Income Inequality in Vietnam*, 2008
18. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, *Về chất lượng và tính bền vững của sự phát triển*, Thông tin chuyên đề số 4/2007
19. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, *Cải cách chế độ tiền lương*, Thông tin chuyên đề tháng 12/2009
20. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO*, 2010.
21. *Lạm phát mới biết ai giàu*, Tiền phong online, 24/1/2012.